

Số: /2020/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 75/TTr-SXD ngày 07 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Mục tiêu điều chỉnh Quy hoạch

Làm căn cứ pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn, các hoạt động khảo sát, thăm dò khoáng sản;

quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác. Thu hút các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu thị trường trong thời gian tới, đồng thời đảm bảo tính bền vững, hiệu quả, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và môi trường.

2. Phạm vi, thời gian điều chỉnh

a) Phạm vi điều chỉnh quy hoạch là các khu vực có các loại khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng có triển vọng và đang diễn ra các hoạt động khai thác khoáng sản sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, bao gồm: đá, cát, cuội, sỏi, đất sét và đất san lấp.

b) Thời gian điều chỉnh phù hợp cho từng giai đoạn đến năm 2030.

3. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch

a) Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020

- Đưa ra khỏi quy hoạch: 27 điểm mỏ, với tổng diện tích là 821,25 ha. Trong đó: 06 mỏ đá vôi, 18 mỏ đất san lấp, 02 mỏ đất sét, 01 mỏ cát, sỏi.

- Điều chỉnh quy mô diện tích, giai đoạn của quy hoạch: 22 điểm mỏ (02 mỏ đá vôi, 05 mỏ đất san lấp, 15 mỏ cát, sỏi), với tổng diện tích 1094,45 ha. Trong đó: 17 điểm mỏ điều chỉnh diện tích; 05 điểm mỏ điều chỉnh giai đoạn quy hoạch (01 điểm mỏ từ giai đoạn 2021 - 2025 và 04 điểm mỏ từ giai đoạn 2026 - 2030 chuyển về giai đoạn 2016-2020).

- Bổ sung vào quy hoạch: 08 điểm mỏ, với tổng diện tích 99,46 ha. Trong đó: 05 mỏ đá vôi, 01 mỏ đất sét, 02 mỏ cát, sỏi.

b) Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2021- 2025

- Đưa ra khỏi quy hoạch: 04 điểm mỏ, với tổng diện tích là 135,31 ha. Trong đó: 02 mỏ đá vôi, 01 mỏ đất san lấp, 01 mỏ cát, sỏi.

- Điều chỉnh quy mô diện tích, giai đoạn của quy hoạch: 10 điểm mỏ (01 mỏ đá vôi, 01 mỏ đất san lấp, 08 mỏ cát, sỏi), với tổng diện tích 463,74 ha. Trong đó: 08 điểm mỏ điều chỉnh diện tích; 02 điểm mỏ điều chỉnh từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang.

- Bổ sung vào quy hoạch: 24 điểm mỏ, với tổng diện tích 482,72 ha. Trong đó: 03 mỏ đá vôi, 19 mỏ đất san lấp, 02 mỏ cát, sỏi.

c) Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2026 - 2030

- Đưa ra khỏi quy hoạch: 9 điểm mỏ, với tổng diện tích là 287,47 ha. Trong đó: 04 mỏ đá vôi, 01 mỏ đất san lấp, 04 mỏ cát, sỏi.

- Điều chỉnh quy mô diện tích, giai đoạn của quy hoạch: 09 điểm mỏ (06 mỏ đá vôi và 03 mỏ cát, sỏi), với tổng diện tích 241,25 ha. Trong đó: 03 điểm mỏ điều chỉnh diện tích; 06 điểm mỏ điều chỉnh từ giai đoạn 2016 -2020 chuyển sang.

- Bổ sung vào quy hoạch: 01 điểm mỏ đá vôi với diện tích 13,35 ha.

d) Kết quả sau điều chỉnh Quy hoạch

- Giai đoạn 2016-2020: Tổng số điểm mỏ là 89 điểm mỏ, với tổng diện tích 1.856,82 ha.

- Giai đoạn 2021-2026: Tổng số điểm mỏ là 106 điểm mỏ, với tổng diện tích 2.153,37 ha.

- Giai đoạn 2026-2030: Tổng số điểm mỏ là 88 điểm mỏ, với tổng diện tích 2.914,49 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I đến Phụ lục IX kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2020.

Các nội dung khác không đề cập tại Quyết định này giữ nguyên theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Lạng Sơn;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- PVP UBND tỉnh, các phòng CM;
- Lưu: VT, KT_(HVT)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu

**Phụ lục I: Bảng tổng hợp các điểm mỏ Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn 2030**

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Điểm mỏ bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
A	ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 09 MỎ					175.18	123,470,873		
I	HUYỆN BẮC SON: 02 mỏ					22.00	8,518,000		
1	Mỏ đá vôi Lân Dạ, xã Đồng Ý	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn	1	2424097	400889	8.65	3,979,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2424240	400961				
			3	2424282	400886				
			4	2424503	400976				
			5	2424573	400846				
			6	2424234	400631				
2	Mỏ Đá vôi Hồng Sơn, xã Vũ Sơn	xã Vũ Sơn, huyện Bắc Sơn	1	2417300	393252	13.35	4,539,000	2026-2030	- Quy hoạch mới
			2	2417292	393517				
			3	2417436	393655				
			4	2417404	393757				
			5	2417023	393635				
			6	2417027	393270				
II	HUYỆN HỮU LŨNG: 03 mỏ					73.68	84,674,532		
1	Mỏ đá Hồng Phong II	xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	1	2385494	411891	37.08	46,285,747	2016-2020	- Đã có Phê duyệt trữ lượng theo quyết định số: 86/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 - Bổ sung vào quy hoạch khai thác giai đoạn 2016-2020
			2	2385492	412030				
			3	2385317	411953				
			4	2385126	412063				
			5	2384903	411958				
			6	2384333	411367				
			7	2384552	411242				
2	Mỏ đá vôi Minh Quý	xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng	1	2387007	413499	25.60	31,009,266	2016-2020	- Đã có Phê duyệt trữ lượng theo quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 - Bổ sung vào quy hoạch khai thác giai đoạn 2016-2020
			2	2387145	414001				
			3	2386675	414329				
			4	2386610	413718				
3	Đá vôi Lân Dạ	xã Yên Thịnh, huyện	1	2389456	406636	11.00	7,379,519	2016-2020	- Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 1367/QĐ-UBND ngày 30/8/2011 - Đã cấp phép khai thác số 46/GP- UBND ngày 29/12/2012 và điều
			2	2389456	406833				
			3	2389254	406833				
			4	2389416	406402				

STT	Điểm mỏ bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
		Hữu Lung	5	2389704	406402			chính tại Quyết định số: 1733/QĐ-UBND ngày 09/9/2019. - Bổ sung vào quy hoạch khai thác giai đoạn 2016-2020	
			6	2389704	406636				
III	HUYỆN VĂN LÃNG: 01 mỏ					9.00	2,467,912		
1	Mỏ đá vôi Lũng Cùg	xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng	1	2438079	436030	9.00	2,467,912	2016-2020	
			2	2438356	436216				
			3	2438299	436 393				
			4	2438106	436309				
			5	2437895	436369				
			6	2437898	436184				
			7	2438054	436186				
IV	HUYỆN CAO LỘC: 02 mỏ					42.50	20,810,429		
1	Mỏ đá vôi Phai Kịt	xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc	1	2424683	440194	1.50	319,391	2016-2020	
			2	2424683	440294				
			3	2424532	440294				
			4	2424532	440194				
2	Đá Vôi Phú Xá	xã Phú Xá, huyện Cao Lộc	1	2424651	441558	41.00	20,491,038	2021-2025	
			2	2425081	441236				
			3	2425322	441505				
			4	2425277	441771				
			5	2425971	441835				
			6	2425961	442006				
			7	2425194	441990				
			8	2425036	442030				
V	HUYỆN CHI LÃNG: 01 mỏ					28.00	7,000,000		
1	Điểm mỏ đá đen Gia Chanh	xã Quan Sơn, xã Mai Sao, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lãng	1	2395641	434358	28.00	7,000,000	2021-2025	
			2	2395704	434719				
			3	2395638	435075				
			4	2395205	435138				
B	ĐẤT SAN LẤP LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 19 MỎ					305.72	46,626,000		
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 02 mỏ					47.50	7,125,000		
			1	2379287	392657				
			2	2379256	392876				
			3	2379082	392909				

STT	Điểm mô bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
1	Mỏ đất san lấp Đồng Tiến 2	xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	4	2379048	392751	27.50	4,125,000	2021-2025	- Công văn số: 2037/STNMT- NKS ngày 19/12/2019 của Sở tài nguyên và môi trường về việc rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. - Công văn số 3745/VP-KTN ngày 04/11/2017 của Văn phòng UBND tỉnh
			5	2378965	392974				
			6	2378979	393121				
			7	2378866	393174				
			8	2378815	393025				
			9	2379040	392698				
			10	2378897	392939				
			11	2378802	392957				
			12	2378537	392931				
			13	2378266	392782				
			14	2378507	392576				
15	2378948	392568							
2	Mỏ đất san lấp Cai Kinh 1	xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	1	2383345	409825	20.00	3,000,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2383293	409867				
			3	2383350	409908				
			4	2383403	410057				
			5	2383357	410097				
			6	2383368	410132				
			7	2383438	410174				
			8	2383449	410212				
			9	2383364	410289				
			11	2383180	410262				
			12	2383142	410312				
			13	2383053	410181				
			14	2382935	410151				
			15	2383043	409726				
			16	2383182	409768				
			17	2383222	409739				
			18	2383234	409708				
			19	2383258	409704				
			20	2383262	409691				
			21	2383278	409690				
22	2383318	409747							
23	2383326	409768							

STT	Điểm mô bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			24	2383317	409792				
			25	2383322	409800				
			26	2383341	409805				
II	HUYỆN TRẢNG ĐỊNH: 04 mô					66.55	9,982,500		
1	Mô đất Khuổi Sao	xã Chi Lăng, huyện Trảng Định	1	2465198	418565	9.60	1,440,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2465203	418633				
			3	2465299	418712				
			4	2465291	418830				
			5	2465444	418876				
			6	2465526	418812				
			7	2465520	418705				
			8	2465556	418655				
			9	2465540	418547				
			10	2465442	418513				
			11	2465430	418410				
			12	2465340	418414				
			13	2465250	418445				
2	Mô đất Phiêng Luông	xã Đại Đồng, huyện Trảng Định	1	2461792	422910	11.00	1,650,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2461669	422822				
			3	2461559	422705				
			4	2461597	422575				
			5	2461678	422478				
			6	2461789	422435				
			7	2461896	422480				
			8	2462000	422558				
			9	2461990	422687				
			10	2461923	422809				
			1	2462895	417108				
			2	2463252	416494				

STT	Điểm mô bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
3	Mô đất Nà Lâu	xã Đe Thám, huyện Tràng Định	3	2463073	416135	29.34	4,401,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			4	2462698	416515				
			5	2462731	416877				
4	Mô đất Coóc Toòng	xã Chí Minh, huyện Tràng Định	1	2472231	415306	16.61	2,491,500	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2472196	415819				
			3	2472403	415916				
			4	2472602	415725				
			5	2472474	415396				
III	HUYỆN VĂN LÃNG: 04 mô					41.53	6,997,500		
1	Mô đất đắp Nà Danh	xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng	1	2433160	434869	4.78	956,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2433018	434972				
			3	2433241	435144				
			4	2433376	435002				
2	Mô đất đắp Cốc Hắt	xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng	1	2435434	435235	7.46	1,492,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2435545	435398				
			3	2435808	435254				
			4	2435791	435126				
			5	2435543	435082				
3	Mô đất đắp Bản Gioong	xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng	1	2446233	429185	3.12	624,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2446462	429229				
			3	2446478	429295				
			4	2446301	429370				
			5	2446232	429328				
4	Mô đất đắp Bản Quan	xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng	1	2452782	426236	26.17	3,925,500	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2452995	426454				
			3	2452600	426826				
			4	2452390	426775				

STT	Điểm mô bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			5	2452275	426649				
			6	2452380	426390				
			7	2452539	426270				
IV	HUYỆN LỘC BÌNH: 03 mô					72.89	10,933,500		
1	Mô đất Pò Đôn	thôn Long Đầu, xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	1	2411203	474379	6.41	961,500	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2411254	474307				
			3	2411355	474341				
			4	2411449	474471				
			5	2411340	474585				
			6	2411223	474525				
			7	2411116	474564				
			8	2411099	474426				
			9	2411029	474357				
2	Mô đất Kéo Mật	xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình	1	2410916	461438	30.57	4,585,500	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2411249	461356				
			3	2411410	461168				
			4	2411486	461071				
			5	2411457	460948				
			6	2411426	460861				
			7	2411230	460835				
			8	2411027	460942				
			9	2410853	461093				
			10	2410637	461188				
			11	2410731	461366				

STT	Điểm mô bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
3	Mỏ đất Kéo Hin	xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình	1	2412428	459867	35.91	5,386,500	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2412659	459660				
			3	2412634	459363				
			4	2412494	459272				
			5	2412331	459262				
			6	2412172	459163				
			7	2411999	459346				
			8	2411985	459632				
			9	2412124	459795				
			10	2412265	459930				
V	HUYỆN CAO LỘC: 03 mỏ					37.90	5,685,000		
1	Đất san lấp thôn Bản Cầm và thôn Nà Nùng	xã Hòa Cư và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc	1	2419599	451639	14.98	2,247,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2419764	451954				
			3	2420078	452060				
			4	2420202	451843				
			5	2419872	451648				
			6	2419715	451599				
2	Đất san lấp thôn Yên Sơn	xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	1	2409284	447776	4.95	742,500	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2409235	447626				
			3	2409140	447668				
			4	2408967	447717				
			5	2409023	447881				
			6	2409244	447824				
3	Đất san lấp thôn Bắc Nga	xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	1	2413123	458042	17.97	2,695,500	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2413171	458205				
			3	2413234	458262				
			4	2413349	458317				
			5	2413506	458358				
			6	2413654	458436				
			7	2413776	458274				
			8	2413725	458026				
			9	2413609	457993				

STT	Điểm mô bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			10	2413525	458101				
			11	2413438	458052				
			12	2413367	458026				
			13	2413275	458023				
VI	HUYỆN VĂN QUAN: 02 mô					12.80	1,920,000		
1	Đất san lấp Điem He 2	Xã Điem He, huyện Văn Quan	1	2421101	432921	6.80	1,020,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2421169	433034				
			3	2421088	433240				
			4	2420949	433159				
			5	2420878	433054				
			6	2420878	432968				
			7	2420957	432883				
2	Đất san lấp thôn Khôn Lạn	Xã Liên Hội, huyện Văn Quan	1	2427390	427964	6.00	900,000	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2427304	428200				
			3	2427080	428111				
			4	2427177	427875				
VII	HUYỆN BẮC SƠN: 01 mô					26.55	3,982,500		
1	Mô đất san lấp Thùy Hội, xã Long Đông và xã Đông Ý	xã Long Đông và xã Đông Ý, huyện Bắc Sơn	1	2425134	398327	26.55	3,982,500	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2425385	399043				
			3	2425173	399129				
			4	2424802	398744				
			5	2424848	398459				
C	SÉT GẠCH NGÓI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 01 MÔ				10.07	2,014,000			
I	HUYỆN CAO LỘC: 01 mô					10.07	2,014,000		
1	Đất làm nguyên liệu sản xuất gạch Nà Ca 1	thôn Phai Luông, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc	1	2420749	450798	10.07	2,014,000	2016-2020	- Quy hoạch mới
			2	2420765	450550				
			3	2420593	450409				
			4	2420529	450639				
			5	2420414	450830				
			6	2420683	450910				

STT	Điểm mỏ bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
D	CÁT SỎI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 04 MỎ					104.56	4,286,600		
I	HUYỆN TRÀNG ĐỊNH: 02 mỏ					99.35	3,974,000		
1	Mỏ cát, sỏi Bản Piêng 1	xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định	1	2456046	422182	62.63	2,505,200	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2456130	422287				
			3	2456385	422149				
			4	2456515	422017				
			5	2456620	421859				
			6	2456686	421721				
			7	2456900	421502				
			8	2457204	421305				
			9	2457555	421158				
			10	2457763	421194				
			11	2457981	421284				
			12	2458280	421316				
			13	2458438	421259				
			14	2458699	421229				
			15	2458761	421088				
			16	2458492	421003				
			17	2458071	420928				
			18	2457829	421017				
			19	2457380	421055				
			20	2457025	421201				
			21	2456781	421413				
			22	2456459	421744				
2	Mỏ cát, sỏi Bản Piêng 2	xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định	1	2458792	421371	36.72	1,468,800	2021-2025	- Quy hoạch mới
			2	2458858	421710				
			3	2459001	421789				
			4	2459173	421683				
			5	2459411	421825				
			6	2459625	421993				
			7	2459881	422263				
			8	2460005	422102				
			9	2459824	421782				
			10	2459547	421665				
			11	2459108	421439				
			12	2458901	421207				
II	HUYỆN HỮU LŨNG: 02 mỏ					5.21	312,600		
1	Mỏ cát, sỏi	xã Quyết Thắng, huyện	1	2394410	390662	2.22	102,200	2021-2020	Quy hoạch mới
			2	2394415	390781				
			3	2394286	390953				

STT	Điểm mỏ bổ sung quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến thăm dò, khai thác (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
1	Quyết Thắng 1	Hữu Lũng	4	2394227	390935	3,22	175,200	20210-2020	- Quy hoạch mới
			5	2394280	390732				
			6	2394363	390639				
2	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 2	xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	1	2393932	392579	1,99	119,400	20216-2020	- Quy hoạch mới
			2	2394025	392727				
			3	2394039	392839				
			4	2394008	392851				
			5	2393893	392680				
			6	2393890	392589				

Phụ lục II: Bảng tổng hợp các điểm mở điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn 2030

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Điểm mở điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
A	CÁT SỎI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 26 MỎ					1511.96	74,982,726		
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 06 mỏ					124.73	6,878,100		
1	Cát, sỏi Minh Tiến 1, xã Minh Tiến	xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2387441	399180	19.00	1,140,000	2021-2025	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2387441	399127				
			3	2387199	399198				
			4	2387091	399193				
			5	2386990	399163				
			6	2386837	399152				
			7	2386756	399211				
			8	2386618	399245				
			9	2386457	399180				
			10	2386325	399180				
			11	2386265	399209				
			12	2386167	399300				
			13	2386023	399379				
			14	2385950	399486				
			15	2385927	399626				
			16	2385772	399833				
			17	2385621	399973				
			18	2385541	400066				
			19	2385507	400108				
			20	2385478	400059				
			21	2385501	400032				
			22	2385611	399908				
			23	2385593	399820				
			24	2385646	399773				
			25	2385746	399672				
			26	2385815	399612				
			27	2385859	399578				
			28	2385882	399517				
			29	2385914	399433				
			30	2385994	399356				
			31	2386102	399283				
			32	2386186	399219				
			33	2386273	399143				
			34	2386313	399092				
			35	2386388	399060				
			36	2386462	399051				
			37	2386544	399053				
			38	2386620	399055				
			39	2386708	399047				
			40	2386787	399064				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			41	2386858	399107				
			42	2386963	399124				
			43	2387070	399130				
			44	2387336	399134				
2	Cát, sỏi Minh Tiến 2, xã Minh Tiến	xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2384480	400970	13.71	822,600	2021-2025	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2384519	401038				
			3	2384584	401028				
			4	2384690	401072				
			5	2384828	401086				
			6	2384943	401096				
			7	2385119	401162				
			8	2385285	401106				
			9	2385349	401041				
			10	2385402	400991				
			11	2385417	400917				
			12	2385430	400806				
			13	2385437	400621				
			14	2385379	400596				
			15	2385269	400812				
			16	2385252	400936				
			17	2385213	401075				
			18	2385098	401097				
			19	2384967	401047				
			20	2384818	400946				
			21	2384726	400917				
			22	2384589	400922				
			23	2384516	400946				
3	Cát Sỏi Nhật Tiến 1	xã Nhật Tiến, huyện Hữu Lũng	1	2383059	402638	35.87	1,546,500	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2383028	402661				
			3	2382999	402711				
			4	2382952	402803				
			5	2382938	402913				
			6	2382870	403054				
			7	2382858	403134				
			8	2382887	403203				
			9	2382973	403368				
			10	2383042	403482				
			11	2383135	403558				
			12	2383223	403573				
			13	2383461	403533				
			14	2383577	403477				
			15	2383733	403579				
			16	2383753	403634				
			17	2383834	403808				
			18	2383880	403956				
			19	2383852	404070				
			20	2383816	404083				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			21	2383723	404157				
			22	2383657	404244				
			23	2383623	404434				
			24	2383580	404514				
			25	2383495	404817				
			26	2383476	404879				
			27	2383397	404953				
			28	2383260	404942				
			29	2383141	404944				
			30	2383063	404971				
			31	2382997	405019				
			32	2383094	405074				
			33	2383258	405014				
			34	2383351	405036				
			35	2383429	405050				
			36	2383494	405029				
			37	2383534	404978				
			38	2383586	404892				
			39	2383597	404731				
			40	2383603	404658				
			41	2383618	404573				
			42	2383644	404520				
			43	2383680	404478				
			44	2383768	404397				
			45	2383836	404291				
			46	2383868	404206				
			47	2383869	404133				
			48	2383933	404027				
			49	2383939	403945				
			50	2383902	403780				
			51	2383714	403381				
			52	2383629	403350				
			53	2383575	403372				
			54	2383564	403412				
			55	2383536	403441				
			56	2383455	403471				
			57	2383378	403477				
			58	2383303	403475				
			59	2383185	403500				
			60	2383110	403471				
			61	2383036	403382				
			62	2383004	403299				
			63	2383045	403185				
			64	2383060	403062				
			65	2383036	402976				
			66	2383000	402907				
			67	2382994	402868				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			68	2383006	402826				
			69	2383131	402761				
			70	2383191	402713				
4	Cát, sỏi Minh Hòa 3	xã Hòa Thắng, Minh Hòa, huyện Hữu Lũng	1	2373771	406892	25.95	1,557,000	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2373810	406976				
			3	2373923	406904				
			5	2374040	406794				
			6	2374162	406795				
			7	2374239	406880				
			8	2374369	407000				
			9	2374473	407121				
			10	2374527	407279				
			11	2374597	407457				
			12	2374680	407538				
			13	2374789	407568				
			14	2374928	407572				
			15	2375078	407587				
			16	2375152	407619				
			17	2375208	407671				
			18	2375273	407767				
			19	2375305	407854				
			20	2375329	407973				
			21	2375329	408081				
			23	2375277	408219				
			24	2375272	408306				
			25	2375286	408386				
			26	2375298	408454				
			27	2375321	408507				
			28	2375368	408566				
			29	2375437	408601				
			30	2375641	408623				
			31	2375641	408555				
			35	2375564	408552				
			36	2375440	408526				
			37	2375401	408488				
			38	2375373	408441				
			39	2375361	408378				
			40	2375363	408309				
			41	2375392	408236				
			42	2375422	408162				
			43	2375424	408067				
			44	2375412	407973				
			45	2375383	407808				
			46	2375309	407684				
			47	2375267	407629				
			48	2375236	407593				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			49	2375177	407538				
			50	2375103	407511				
			51	2374841	407492				
			52	2374761	407480				
			53	2374689	407445				
			54	2374642	407361				
			55	2374635	407295				
			56	2374613	407223				
			57	2374528	407087				
			58	2374362	406893				
			59	2374281	406790				
			60	2374215	406724				
			61	2374161	406699				
			62	2374093	406690				
			5	Cát, sỏi Yên Bình 2	xã Yên Bình, Quyết Thắng huyện Hữu Lũng				
64	2373970	406755							
65	2373856	406848							
1	2390207	397474							
2	2390197	397279							
3	2390210	397193							
4	2390266	397128							
5	2390306	397062							
6	2390326	397014							
7	2390369	396921							
8	2390412	396844							
9	2390556	396666							
10	2390708	396498							
11	2390786	396396							
12	2390878	396302							
13	2390999	396148							
14	2391043	396060							
15	2391000	396001							
16	2390934	396124							
17	2390833	396191							
18	2390761	396304							
19	2390653	396411							
20	2390542	396491							
21	2390433	396657							
22	2390363	396768							
23	2390295	396916							
24	2390215	396962							
25	2390144	397063							
26	2390143	397173							
27	2390169	397346							
28	2390165	397479							
			1	2391168	395768				
			2	2391237	395726				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú							
			Tên điểm	X (m)	Y (m)											
6	Cát, sỏi Yên Bình 1	Xã Yên Bình, Quyết Thắng huyện Hữu Lũng	3	2391496	395725	15.12	907,200	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, điều chỉnh giai đoạn 2026-2030 sang 2016-2020; - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng							
			4	2391649	395678											
			5	2391756	395610											
			6	2391845	395529											
			7	2391946	395455											
			8	2391960	395381											
			9	2391945	395319											
			10	2391903	395230											
			11	2391883	395141											
			12	2391848	395031											
			13	2391832	394955											
										14	2391839	394895				
										15	2391909	394807				
16	2392008	394712														
17	2392046	394615														
18	2392094	394546														
19	2392207	394493														
20	2392270	394442														
21	2392276	394381														
22	2392303	394307														
23	2392360	394298														
24	2392288	394265														
25	2392209	394328														
26	2392084	394400														
27	2392011	394452														
28	2391974	394501														
29	2391877	394678														
30	2391848	394748														
31	2391800	394859														
32	2391787	394939														
33	2391790	395000														
34	2391832	395110														
35	2391879	395286														
36	2391901	395340														
37	2391904	395399														
38	2391886	395451														
39	2391830	395485														
40	2391739	395548														
41	2391628	395643														
42	2391540	395667														
43	2391336	395682														
44	2391198	395692														
45	2391140	395729														
II	HUYỆN TRẢNG ĐỊNH: 06 mô				537.24	23,009,000										
			1	2462874	418409											

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
1	Cát, sỏi Chi Lăng	xã Chi Lăng, huyện Trảng Định	2	2462935	418345	28.97	1,158,800	2021-2025	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			3	2463013	418309				
			4	2463113	418297				
			5	2463185	418235				
			6	2463286	418128				
			7	2463364	418054				
			8	2463372	417995				
			9	2463370	417964				
			10	2463330	417945				
			11	2463181	417951				
			12	2463067	417937				
			13	2463046	417876				
			14	2463114	417780				
			15	2463194	417699				
			16	2463243	417605				
			17	2463267	417532				
			18	2463357	417482				
			19	2463487	417494				
			20	2463607	417528				
			21	2463680	417528				
			22	2463741	417568				
			23	2463798	417597				
			24	2463904	417558				
			25	2463961	417473				
			26	2464017	417352				
			27	2464021	417243				
			28	2463996	417166				
			29	2463914	417115				
			30	2463928	417029				
			31	2464029	416963				
			32	2464181	416902				
			33	2464255	416880				
			34	2464371	416865				
			35	2464425	416887				
			36	2464478	417035				
			37	2464558	417105				
			38	2464627	417087				
			39	2464689	417033				
			40	2464823	416946				
			41	2464906	416850				
			42	2464946	416764				
			43	2464947	416673				
			44	2464892	416612				
			45	2464860	416531				
			46	2464907	416490				
			47	2465007	416498				
			48	2465084	416485				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			49	2465159	416465				
			50	2465331	416381				
			51	2465367	416354				
			52	2465323	416275				
			53	2465157	416402				
			54	2465004	416415				
			55	2464877	416443				
			56	2464796	416486				
			57	2464839	416627				
			58	2464871	416722				
			59	2464811	416852				
			60	2464711	416967				
			61	2464581	417018				
			62	2464507	416958				
			63	2464473	416855				
			64	2464404	416749				
			65	2464282	416750				
			66	2464069	416878				
			67	2463915	416969				
			68	2463855	417036				
			69	2463858	417124				
			70	2463979	417236				
			71	2463978	417335				
			72	2463946	417417				
			73	2463906	417520				
			74	2463809	417561				
			75	2463742	417506				
			76	2463629	417476				
			77	2463428	417442				
			78	2463365	417427				
			79	2463298	417436				
			80	2463214	417499				
			81	2463185	417559				
			82	2463182	417613				
			83	2463123	417698				
			84	2463054	417759				
			85	2463028	417828				
			86	2462988	417916				
			87	2463010	417974				
			88	2463075	417997				
			89	2463257	417991				
			90	2463297	418009				
			91	2463300	418064				
			92	2463249	418105				
			93	2463181	418182				
			94	2463109	418240				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			95	2463027	418264				
			96	2462951	418290				
			97	2462853	418380				
2	Cát, sỏi Hùng Việt 1	xã Hùng Sơn, Hùng Việt, huyện Trảng Định	1	2455986	422288	60.47	3,628,200	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2456096	422372				
			3	2455955	422908				
			4	2456009	423238				
			5	2455971	423482				
			6	2455881	423718				
			7	2455847	423746				
			8	2455708	423751				
			9	2455527	423719				
			10	2455412	423723				
			11	2455265	423852				
			12	2455156	424025				
			13	2454770	424299				
			14	2454431	424549				
			15	2454342	424751				
			16	2454214	424702				
			17	2454279	424507				
			18	2454647	424219				
			19	2454825	424114				
			20	2455030	423955				
			21	2455333	423586				
			22	2455284	423456				
			23	2455358	423398				
			24	2455475	423480				
			25	2455667	423490				
			26	2455782	423423				
			27	2455836	423318				
			28	2455864	423125				
			29	2455777	422991				
			30	2455679	422841				
			31	2455729	422692				
			32	2455884	422375				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
3	Cát, sỏi Hùng Việt 2	xã Hùng Sơn, Hùng Việt, huyện Trảng Định	1	2453357	425362	15.50	930.000	2021-2025	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2453233	425568				
			3	2453225	425725				
			4	2453213	425955				
			5	2453230	426203				
			6	2453283	426371				
			7	2453296	426449				
			8	2453226	426546				
			9	2453075	426626				
			10	2452972	426683				
			11	2452933	426587				
			12	2453065	426550				
			13	2453179	426468				
			14	2453187	426354				
			15	2453118	426206				
			16	2453104	425936				
			17	2453104	425733				
			18	2453144	425531				
			19	2453215	425402				
			20	2453301	425310				
			21	2453359	425257				
			1	2460398	423760				
			2	2460565	423776				
			3	2460501	424176				
			4	2460465	424665				
			5	2460457	424829				
			6	2460406	424975				
			7	2460313	425103				
			8	2460176	425153				
			9	2459939	425167				
			10	2459712	425203				
			11	2459568	425207				
			12	2459470	425237				
			13	2459415	425317				
			14	2459353	425544				
			15	2459322	425706				
			16	2459372	425797				
			17	2459491	425797				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
4	Cát, sỏi Kháng Chiến	xã Kháng Chiến, huyện Tràng Định	18	2459617	425763	110.70	4,428,000	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch; điều chỉnh quy hoạch từ giai đoạn 2025-2030 sang 2016-2020; - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			19	2459718	425769				
			20	2459790	425869				
			21	2459857	426096				
			22	2459862	426286				
			23	2459838	426554				
			24	2459931	426710				
			25	2459996	426857				
			26	2459997	426979				
			27	2459939	427095				
			28	2459680	427198				
			29	2459377	427126				
			30	2459108	427047				
			31	2458906	426933				
			32	2458750	426835				
			33	2458554	426784				
			34	2458502	426791				
			35	2458414	426510				
			36	2458563	426554				
			37	2459010	426798				
			38	2459250	426929				
			39	2459471	426993				
			40	2459722	427007				
			41	2459802	426946				
			42	2459817	426851				
			43	2459703	426643				
			44	2459696	426425				
			45	2459721	426183				
			46	2459691	426089				
			47	2459620	426025				
			48	2459418	425948				
			49	2459280	425932				
			50	2459143	425851				
			51	2459114	425747				
			52	2459163	425612				
			53	2459229	425382				
			54	2459306	425148				
			55	2459444	424922				
			56	2459540	424864				
			57	2459653	424869				
			58	2459853	424935				
			59	2460026	425002				
			60	2460192	425003				
			61	2460278	424909				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			62	2460328	424800				
			63	2460341	424627				
			64	2460310	424465				
			65	2460300	424288				
			66	2460350	424102				
5	Cát, sỏi Nà Linh	xã Quốc Việt, Kháng Chiến, huyện Tràng Định	1	2458294	427103	196.90	7,876,000	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch; điều chỉnh quy hoạch từ giai đoạn 2026-2030 sang 2016-2020; - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2458411	427221				
			3	2458018	427576				
			4	2457800	427706				
			5	2457508	427817				
			6	2457221	427951				
			7	2456982	428122				
			8	2456772	428230				
			9	2456653	428253				
			10	2456585	428236				
			11	2456568	428146				
			12	2456554	428063				
			13	2456477	427989				
			14	2456391	427941				
			15	2456303	427980				
			16	2456176	428109				
			17	2456096	428341				
			18	2456026	428569				
			19	2455892	428950				
			20	2455758	429371				
			21	2455716	429575				
			22	2455584	429659				
			23	2455407	429677				
			24	2455033	429679				
			25	2454794	429729				
			26	2454602	429911				
			27	2454525	430076				
			28	2454545	430279				
			29	2454407	430763				
			30	2454355	431174				
			31	2454255	431562				
			32	2454126	431956				
33	2454116	432216							
34	2454190	432247							
35	2454315	432185							
36	2454476	432187							
37	2454556	432278							
38	2454681	432424							
39	2454845	432516							
40	2455097	432499							
41	2455212	432297							

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			42	2455272	432089				
			43	2455343	431907				
			44	2455443	431759				
			45	2455546	431741				
			46	2455671	431809				
			47	2455789	431908				
			48	2455851	432031				
			49	2455860	432252				
			50	2455762	432476				
			51	2455771	432618				
			52	2455555	432577				
			53	2455674	432165				
			54	2455654	431996				
			55	2455579	431927				
			56	2455448	432015				
			57	2455360	432241				
			58	2455223	432556				
			59	2454997	432727				
			60	2454759	432823				
			61	2454543	432763				
			62	2454408	432656				
			63	2454283	432541				
			64	2454040	432356				
			65	2453929	432235				
			66	2453969	431865				
			67	2454109	431478				
			68	2454195	431186				
			69	2454217	430932				
			70	2454260	430607				
			71	2454315	430271				
			72	2454419	429948				
			73	2454546	429767				
			74	2454720	429616				
			75	2454904	429528				
			76	2455162	429445				
			77	2455393	429472				
			78	2455493	429490				
			79	2455617	429453				
			80	2455644	429183				
			81	2455712	428956				
			82	2455856	428607				
			83	2455912	428401				
			84	2455978	428181				
			85	2456055	428017				
			86	2456171	427882				
			87	2456297	427802				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú			
			Tên điểm	X (m)	Y (m)							
			88	2456406	427750							
			89	2456590	427869							
			90	2456696	427990							
			91	2456821	428039							
			92	2457106	427836							
			93	2457384	427667							
			94	2457757	427580							
6	Cát, sỏi Đào Viên	Xã Đào Viên, Quốc Việt, huyện Tràng Định	1	2454345	433550	124.70	4,988,000	2026-2030	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng			
			2	2454211	433515							
			3	2453900	433645							
			4	2453748	433783							
			5	2453645	433924							
			6	2453611	434051							
			7	2453602	434181							
			8	2453567	434381							
			9	2453481	434953							
			10	2453373	435312							
			11	2453481	435487							
			12	2453593	435581							
			13	2453680	435677							
			14	2453775	435838							
			15	2453804	436054							
			16	2453943	436305							
			17	2454219	436471							
			18	2454431	436584							
			19	2454611	436721							
			20	2454737	436828							
			21	2454866	436935							
			22	2455171	437299							
			23	2455441	437623							
			24	2455690	437877							
			25	2455902	438070							
			26	2456000	438283							
			27	2455956	438484							
			28	2455905	438655							
			29	2455826	438782							
			30	2455701	438887							
			31	2455547	438964							
			32	2455366	439011							
			33	2455181	438990							
			34	2455195	438856							
			35	2455401	438837							
			36	2455567	438716							
			37	2455699	438501							
38	2455849	438372										
39	2455807	438232										
						40	2455646	438054				
			40	2455646	438054							

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			41	2455450	437855				
			42	2455319	437716				
			43	2455208	437550				
			44	2454962	437261				
			45	2454690	436992				
			46	2454415	436729				
			47	2454119	436597				
			48	2453824	436404				
			49	2453729	436291				
			50	2453665	436148				
			51	2453651	436032				
			52	2453627	435883				
			53	2453535	435814				
			54	2453257	435633				
			55	2453193	435484				
			56	2453210	435327				
			57	2453239	435178				
			58	2453325	434949				
			59	2453351	434671				
			60	2453454	434143				
			61	2453475	433970				
			62	2453531	433815				
			63	2453590	433703				
			64	2453702	433623				
			65	2453827	433563				
			66	2453920	433488				
			67	2454041	433417				
			68	2454185	433368				
			69	2454327	433343				
III	HUYỆN VĂN LÃNG: 03 mỏ					284.33	17,059,800		
1	Cát, sỏi bãi Na Sầm	xã Trùng Quán, Tân Lang, huyện Văn Lãng	1	2447432	429643	116.00	6,960,000	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2447477	429712				
			3	2447312	429898				
			4	2447190	429938				
			5	2447095	429924				
			6	2447024	429888				
			7	2446979	429825				
			8	2446886	429722				
			9	2446806	429651				
			10	2446769	429555				
			11	2446724	429470				
			12	2446656	429421				
			13	2446589	429417				
			14	2446536	429497				
			15	2446574	429566				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			16	2446638	429633				
			17	2446635	429708				
			18	2446598	429761				
			19	2446445	429819				
			20	2446245	429880				
			21	2446098	429947				
			22	2445832	430077				
			23	2445712	430204				
			24	2445559	430398				
			25	2445405	430529				
			26	2445255	430662				
			27	2445115	430807				
			28	2444942	430927				
			29	2444781	431029				
			30	2444609	431020				
			31	2444459	430969				
			32	2444209	430898				
			33	2444000	430900				
			34	2443891	430946				
			35	2443788	431042				
			36	2443500	431319				
			37	2443200	431796				
			38	2443085	431962				
			39	2443010	432074				
			40	2442774	432267				
			41	2442689	432259				
			42	2442552	432153				
			43	2442427	432006				
			44	2442232	431903				
			45	2442102	431893				
			46	2442000	431861				
			47	2441910	431788				
			48	2441754	431650				
			49	2441907	431618				
			50	2442062	431623				
			51	2442230	431670				
			52	2442348	431752				
			53	2442485	431884				
			54	2442585	431979				
			55	2442661	432063				
			56	2442732	432117				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			57	2442823	432101				
			58	2442926	431967				
			59	2442978	431858				
			60	2443035	431684				
			61	2443068	431592				
			62	2443307	431345				
			63	2443482	431167				
			64	2443647	430976				
			65	2443837	430827				
			66	2443931	430780				
			67	2444049	430770				
			68	2444155	430770				
			69	2444326	430749				
			70	2444451	430774				
			71	2444687	430859				
			72	2444827	430866				
			73	2444906	430834				
			74	2444974	430789				
			75	2445152	430622				
			76	2445218	430547				
			77	2445251	430454				
			78	2445273	430400				
			79	2445440	430259				
			80	2445625	430084				
			81	2445774	429953				
			82	2445873	429896				
			83	2446056	429807				
			84	2446187	429755				
			85	2446369	429681				
			86	2446418	429618				
			87	2446436	429543				
			88	2446414	429458				
			89	2446424	429396				
			90	2446476	429329				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			91	2446540	429293				
			92	2446613	429298				
			93	2446724	429338				
			94	2446790	429383				
			95	2446846	429397				
			96	2446984	429491				
			97	2447114	429630				
			98	2447164	429691				
			99	2447234	429740				
			100	2447309	429731				
2	Cát, sỏi Hoàng Việt	xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng	1	2435223	431301	26.23	1,573,800	2026-2030	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2434989	431040				
			3	2434823	430889				
			4	2434629	430861				
			5	2434512	430927				
			6	2434459	431040				
			7	2434562	431300				
			8	2434597	431500				
			9	2434524	431630				
			10	2434431	431590				
			11	2434470	431462				
			12	2434403	431270				
			13	2434336	431079				
			14	2434317	430910				
			15	2434349	430846				
			16	2434462	430722				
17	2434531	430674							
18	2434625	430651							
19	2434702	430673							
20	2434804	430718							
21	2434985	430870							

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			22	2435143	431030				
			23	2435257	431163				
			24	2435307	431178				
3	Cát, sỏi dải Hồng Thái-Song Giang	xã Nhạc Kỳ, Song Giang, huyện Văn Lãng	1	2427462	432309	142.10	8,526,000	2021-2025	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2427488	432440				
			3	2427538	432580				
			4	2427516	432737				
			5	2427231	432819				
			6	2427060	432796				
			7	2426976	432810				
			8	2426881	432869				
			9	2426439	432987				
			10	2425947	433014				
			11	2425769	432948				
			12	2425684	432929				
			13	2425544	432974				
			14	2425407	432945				
			15	2425356	432907				
			16	2425340	432816				
			17	2425292	432757				
			18	2425200	432741				
			19	2425076	432772				
			20	2424929	432792				
			21	2424750	432846				
			22	2424576	432828				
			23	2424273	432760				
			24	2424102	432697				
			25	2423956	432553				
			26	2423898	432492				
			27	2423895	432380				
			28	2423888	432330				
			29	2423842	432292				
			30	2423785	432289				
			31	2423471	432487				
			32	2423407	432562				
			33	2423342	432620				
			34	2423212	432666				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			35	2423120	432722				
			36	2422998	432698				
			37	2422877	432716				
			38	2422794	432763				
			39	2422691	432810				
			40	2422622	432864				
			41	2422580	432932				
			42	2422461	432990				
			43	2422304	432981				
			44	2422165	432950				
			45	2422086	432921				
			46	2422019	432932				
			47	2421928	432948				
			48	2421893	432970				
			49	2421828	433071				
			50	2421711	433106				
			51	2421587	433075				
			52	2421452	433077				
			53	2421362	433110				
			54	2421288	433186				
			55	2421282	433270				
			56	2421428	433491				
			57	2421633	433778				
			58	2421797	434069				
			59	2421882	434215				
			60	2421887	434308				
			61	2421853	434395				
			62	2421739	434505				
			63	2421609	434593				
			64	2421307	434695				
			65	2420950	434768				
			66	2420948	434572				
			67	2421054	434442				
			68	2421128	434396				
			69	2421284	434340				
			70	2421493	434292				
			71	2421608	434314				
			72	2421709	434270				
			73	2421712	434210				
			74	2421660	434015				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			75	2421582	433903				
			76	2421487	433779				
			77	2421302	433514				
			78	2421229	433383				
			79	2421167	433178				
			80	2421216	433067				
			81	2421283	433024				
			82	2421434	432980				
			83	2421508	432904				
			84	2421569	432819				
			85	2421739	432815				
			86	2421869	432854				
			87	2421996	432763				
			88	2422158	432814				
			89	2422374	432871				
			90	2422538	432840				
			91	2422613	432755				
			92	2422735	432715				
			93	2422785	432619				
			94	2422870	432574				
			95	2423021	432612				
			96	2423204	432571				
			97	2423300	432523				
			98	2423445	432399				
			99	2423589	432298				
			100	2423725	432195				
			101	2423806	432150				
			102	2423917	432228				
			103	2424040	432323				
			104	2424202	432490				
			105	2424323	432609				
			106	2424528	432724				
			107	2424763	432716				
			108	2424953	432686				
			109	2425048	432603				
			110	2425210	432589				
			111	2425355	432675				
			112	2425545	432758				
			113	2425765	432810				
			114	2426036	432841				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			115	2426280	432887				
			116	2426558	432845				
			117	2426783	432772				
			118	2426987	432690				
			119	2427169	432633				
			120	2427372	432512				
			121	2427384	432434				
			122	2427334	432117				
IV	HUYỆN LỘC BÌNH: 04 mỏ					286.64	13,975,600		
1	Cát , sỏi Đồng Bục	xã Như Khuê và xã Xuân Mãn , huyện Lộc Bình	1	2409636	461180	61.58	2,463,200	2016-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng. - Gộp cát , sỏi Đồng Bục I, II, III trong QH37 lại thành 1 điểm mỏ. - Điều chỉnh về giai đoạn 2016-2020
			2	2409589	461090				
			3	2409530	461004				
			4	2409404	460939				
			5	2409256	460907				
			6	2409095	460888				
			7	2408928	460911				
			8	2408808	461006				
			9	2408729	461141				
			10	2408679	461289				
			11	2408684	461444				
			12	2408845	461695				
			13	2408802	461889				
			14	2408703	462128				
			15	2408532	462364				
			16	2408122	462494				
			17	2407942	462608				
			18	2407891	462786				
			19	2407972	462901				
			20	2408085	462970				
			21	2408111	463072				
			22	2407891	463367				
			23	2407752	463555				
			24	2407681	463683				
			25	2407718	463797				
			26	2407822	463852				
			27	2407907	463959				
			28	2407987	463816				
			29	2407844	463729				
			30	2407822	463647				
			31	2407929	463523				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			32	2408022	463372				
			33	2408210	463078				
			34	2408244	462992				
			35	2408206	462889				
			36	2408125	462842				
			37	2408089	462739				
			38	2408117	462667				
			39	2408180	462595				
			40	2408422	462521				
			41	2408681	462418				
			42	2408838	462196				
			43	2408904	462040				
			44	2408951	461825				
			45	2408931	461658				
			46	2408822	461434				
			47	2408813	461281				
			48	2408844	461187				
			49	2408960	461168				
			50	2409061	461159				
			51	2409177	461075				
			52	2409318	461068				
			53	2409416	461118				
			54	2409536	461206				
			1	2405614	468053				
			2	2405663	468137				
			3	2405670	468272				
			4	2405674	468378				
			5	2405653	468483				
			6	2405608	468564				
			7	2405542	468612				
			8	2405427	468630				
			9	2405314	468633				
			10	2405221	468670				
			11	2405140	468749				
			12	2405068	468843				
			13	2405080	468916				
			14	2405163	468941				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
2	Cát, sỏi Bản Bằng	xã Tú Đoạn, Khuất Xá, huyện Lộc Bình	15	2405261	468866	99.56	3,982,400	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			16	2405432	468808				
			17	2405629	468842				
			18	2406008	469060				
			19	2406184	469209				
			20	2406262	469291				
			21	2406337	469382				
			22	2406417	469493				
			23	2406500	469609				
			24	2406595	469682				
			25	2406691	469710				
			26	2406794	469701				
			27	2406891	469705				
			28	2407023	469737				
29	2407159	469832							
			30	2407227	469850				
			31	2407255	470019				
			32	2407238	470114				
			33	2407190	470211				
			34	2406692	470570				
			35	2406304	470800				
			36	2406232	470855				
			37	2406186	470939				
			38	2406216	471012				
			39	2406326	471109				
			40	2406465	471205				
			41	2406563	471268				
			42	2406598	471330				
			43	2406641	471472				
44	2406808	471645							
45	2406925	471935							
46	2406886	472259							
47	2406907	472559							
48	2406892	472933							
49	2406845	473114							

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			50	2406715	473186				
			51	2406678	473284				
			52	2406615	473395				
			53	2406493	473493				
			54	2406426	473378				
			55	2406567	473230				
			56	2406641	473001				
			57	2406765	472762				
			58	2406792	472513				
			59	2406756	472328				
			60	2406778	472130				
			61	2406791	471896				
			62	2406590	471583				
			63	2406409	471389				
			64	2406180	471145				
			65	2406048	470992				
			66	2406098	470836				
			67	2406230	470731				
			68	2406382	470633				
			69	2406552	470495				
			70	2406700	470429				
			71	2406910	470307				
			72	2407037	470177				
			73	2407125	470043				
			74	2407132	469933				
			75	2407007	469846				
			76	2406833	469806				
			77	2406659	469796				
			78	2406485	469738				
			79	2406352	469626				
			80	2406268	469451				
			81	2406046	469233				
			82	2405869	469095				
			83	2405722	469013				
			84	2405534	468920				
			85	2405351	468925				
			86	2405150	469073				
			87	2405023	469072				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			88	2404972	468903				
			89	2405071	468643				
			90	2405225	468518				
			91	2405435	468511				
			92	2405588	468437				
			93	2405571	468223				
			94	2405475	468175				
3	Cát, sỏi Khuất Xá	xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình	1	2405335	474134	37.50	2,250,000	2026-2030	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2405284	474366				
			3	2405189	474525				
			4	2405119	474666				
			5	2405000	474790				
			6	2404885	474934				
			7	2404798	474948				
			8	2404721	474996				
			9	2404525	475152				
			10	2404502	475029				
			11	2404672	474918				
			12	2404797	474809				
			13	2404995	474650				
			14	2405046	474609				
			15	2405105	474536				
			16	2405205	474346				
			17	2405237	474283				
18	2405247	474228							
19	2405249	474165							
20	2405263	474105							
4	Cát, sỏi Phiêng Phảng I	xã Xuân Lễ - Vân Mộng - Bằng Khánh, huyện Lộc Bình	1	2411352	457634	88.00	5,280,000	2021-2025	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2411330	457707				
			3	2411200	457821				
			4	2411031	457940				
			5	2410948	457995				
			6	2410877	458056				
			7	2410822	458128				
			8	2410820	458226				
			9	2410837	458323				
			10	2410836	458545				
			11	2410883	458717				
			12	2410940	458931				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			13	2410873	458981				
			14	2410770	458988				
			15	2410601	458959				
			16	2410497	458983				
			17	2410422	459067				
			18	2410306	459183				
			19	2410283	459297				
			20	2410273	459403				
			21	2410354	459537				
			22	2410460	459582				
			23	2410525	459688				
			24	2410547	459793				
			25	2410513	459949				
			26	2410451	460112				
			27	2410324	460166				
			28	2410183	460138				
			29	2409992	460119				
			30	2409909	460122				
			31	2409817	460185				
			32	2409742	460329				
			33	2409711	460456				
			34	2409712	460574				
			35	2409748	460724				
			36	2409828	460955				
			37	2409914	461289				
			38	2409899	461491				
			39	2409762	461517				
			40	2409646	461243				
			41	2409551	461305				
			42	2409571	461515				
			43	2409642	461622				
			44	2409842	461666				
			45	2409966	461615				
			46	2410035	461539				
			47	2410055	461302				
			48	2409977	461088				
			49	2409847	460702				
			50	2409866	460365				
			51	2409935	460266				
			52	2410045	460225				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			53	2410296	460276				
			54	2410424	460252				
			55	2410526	460187				
			56	2410622	460005				
			57	2410696	459750				
			58	2410611	459331				
			59	2410682	459193				
			60	2410898	459147				
			61	2411122	459038				
			62	2411051	458551				
			63	2411026	458438				
			64	2410977	458339				
			65	2410950	458225				
			66	2410950	458150				
			67	2411011	458090				
			68	2411170	457959				
			69	2411384	457777				
			70	2411478	457727				
V	HUYỆN CAO LỘC: 02 mô					36.10	1,593,526		
1	Mô cát sỏi Tân Liên, Gia Cát	xã Gia Cát và xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	1	2414405	455161	14.80	741,526	2016-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng; - Đã cấp phép thăm dò và phê duyệt trữ lượng theo quyết định số: 1393/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2018
			2	2414315	455197				
			3	2414107	455188				
			4	2414031	455366				
			5	2413988	455562				
			6	2414000	455758				
			7	2413896	456054				
			8	2413801	456039				
			9	2413694	456049				
			10	2413510	456252				
			11	2413472	456220				
			12	2413643	456011				
			13	2413758	455981				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			14	2413868	455998				
			15	2413949	455763				
			16	2413935	455531				
			17	2413956	455301				
			18	2414062	455065				
			19	2414163	454986				
			20	2414362	454982				
			21	2414405	455066				
2	Cát, sỏi bãi Bàn Khính	xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	1	2420802	436189	21.30	852,000	2026-2030	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2420793	436290				
			3	2420758	436405				
			4	2420733	436470				
			5	2420607	436620				
			6	2420586	436730				
			7	2420583	436844				
			8	2420660	437257				
			9	2420710	437455				
			10	2420612	437683				
			11	2420420	437672				
			12	2420486	437379				
			13	2420507	437257				
			14	2420506	437136				
			15	2420478	436731				
			16	2420496	436628				
			17	2420541	436547				
			18	2420634	436430				
			19	2420683	436302				
			20	2420690	436159				
VI	HUYỆN ĐÌNH LẬP: 03 mỏ				77.63	3,105,200			
			1	2373417	492951				
			2	2373309	493004				
			3	2373159	493044				
			4	2373058	493092				
			5	2372980	493142				
			6	2372935	493202				
			7	2372947	493262				
			8	2372982	493276				
			9	2373099	493292				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
1	Cát, sỏi Châu Sơn 1	xã Châu Sơn, huyện Đình Lập	10	2373173	493329	46.64	1,865,600	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			11	2373178	493363				
			12	2373095	493454				
			13	2373029	493499				
			14	2373009	493563				
			15	2373038	493584				
			16	2373047	493528				
			17	2373105	493478				
			18	2373193	493387				
			19	2373245	493315				
			20	2373254	493280				
			21	2373225	493255				
			22	2373166	493242				
			23	2373056	493254				
			24	2372973	493236				
			25	2372974	493188				
			26	2373022	493159				
			27	2373073	493141				
			28	2373129	493101				
			29	2373223	493055				
30	2373422	493016							
2	Cát sỏi Châu Sơn 2	xã Châu Sơn,	1	2372512	494503	12.02	521.200	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch
			2	2372483	494587				
			3	2372405	494671				
			4	2372273	494746				
			5	2372091	494680				
			6	2371979	494660				
			7	2371897	494732				
			8	2371849	494861				
			9	2371822	494968				
			10	2371757	495052				
			11	2371685	495183				
			12	2371727	495318				
			13	2371729	495403				
			14	2371538	495543				
			15	2371500	495497				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
2	Cát, sỏi Châu Sơn 2	huyện Đình Lập	16	2371572	495453	15.05	521,200	2010-2020	- Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			17	2371669	495378				
			18	2371670	495334				
			19	2371632	495205				
			20	2371678	495082				
			21	2371766	494958				
			22	2371796	494851				
			23	2371845	494715				
			24	2371907	494642				
			25	2371990	494604				
			26	2372264	494635				
			27	2372324	494534				
			28	2372359	494436				
3	Cát, sỏi Bắc Lãng	xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập	1	2370893	495892	17.96	718,400	2021-2025	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2370714	495961				
			3	2370578	496045				
			4	2370500	496194				
			5	2370462	496262				
			6	2370393	496384				
			7	2370331	496521				
			8	2370203	496623				
			9	2370043	496710				
			10	2369923	496788				
			11	2369788	496909				
			12	2369695	497051				
			13	2369520	497261				
			14	2369707	497273				
			15	2369827	497171				
			16	2369798	497035				
			17	2369821	496943				
			18	2369878	496895				
			19	2369927	496866				
			20	2370054	496813				
			21	2370219	496794				
			22	2370272	496795				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			23	2370306	496751				
			24	2370306	496670				
			25	2370364	496548				
			26	2370462	496513				
			27	2370499	496341				
			28	2370574	496181				
			29	2370675	496060				
			30	2370841	495992				
			31	2371021	495938				
VII	HUYỆN BÌNH GIA: 02 mỏ					165.29	9,361,500		
1	Cát, sỏi Hồng Phong 1	xã Hoa Thám, huyện Bình Gia	1	2448435	405939	55.59	2,779,500	2016-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2448396	405974				
			3	2448378	406014				
			4	2448331	406078				
			5	2448329	406163				
			6	2448319	406589				
			7	2448419	406734				
			8	2448458	406824				
			9	2448413	406920				
			10	2448158	407054				
			11	2447901	407072				
			12	2447573	407128				
			13	2447409	407130				
			14	2447248	407162				
			15	2447026	407245				
			16	2446905	407440				
			17	2446974	407702				
			18	2447008	407919				
			19	2446983	408034				
			20	2446922	408212				
			21	2446837	408412				
			22	2446924	408530				
			23	2446941	408655				
			24	2446935	408825				
			25	2446877	409019				
			26	2446835	409066				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			27	2446771	409160				
			28	2446603	409176				
			29	2446534	409263				
			30	2446492	409312				
			31	2446395	409367				
			32	2446259	409409				
			33	2446156	409511				
			34	2446022	409654				
			35	2445818	409766				
			36	2445734	409830				
			37	2445679	409890				
			38	2445646	409861				
			39	2445704	409788				
			40	2445750	409728				
			41	2445820	409694				
			42	2445930	409621				
			43	2446065	409516				
			44	2446218	409373				
			45	2446320	409260				
			46	2446411	409204				
			47	2446486	409132				
			48	2446685	409072				
			49	2446776	409021				
			50	2446811	408898				
			51	2446827	408773				
			52	2446810	408661				
			53	2446798	408567				
			54	2446752	408491				
			55	2446754	408391				
			56	2446782	408309				
			57	2446799	408224				
			58	2446843	408138				
			59	2446862	408070				
			60	2446883	407963				
			61	2446898	407862				
			62	2446917	407783				
			63	2446890	407695				
			64	2446862	407621				
			65	2446830	407544				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			66	2446823	407457				
			67	2446829	407376				
			68	2446866	407292				
			69	2446981	407204				
			70	2447119	407146				
			71	2447210	407117				
			72	2447366	407062				
			73	2447444	407059				
			74	2447644	406987				
			75	2447827	406984				
			76	2447986	406966				
			77	2448114	406953				
			78	2448253	406908				
			79	2448329	406839				
			80	2448311	406758				
			81	2448264	406694				
			82	2448205	406611				
			83	2448205	406533				
			84	2448228	406399				
			85	2448221	406262				
			86	2448215	406151				
			87	2448214	406079				
			88	2448262	405974				
			89	2448318	405910				
			90	2448369	405867				
2	Cát, sỏi Nà Kéo	xã Quý Hòa, Vĩnh Yên, huyện Bình Gia	1	2449343	402712	109.70	6,582,000	2021-2025	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch, giữ nguyên giai đoạn quy hoạch - Quy hoạch cũ điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng
			2	2449352	402646				
			3	2449404	402562				
			4	2449479	402507				
			5	2449533	402458				
			6	2449589	402393				
			7	2449648	402390				
			8	2449738	402441				
			9	2449854	402471				
			10	2449959	402441				
			11	2450026	402364				
			12	2450062	402271				
			13	2450048	402173				
			14	2450033	402097				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			15	2450083	402047				
			16	2450131	401976				
			17	2450153	401858				
			18	2450240	401775				
			19	2450313	401704				
			20	2450388	401663				
			21	2450488	401588				
			22	2450599	401545				
			23	2450683	401495				
			24	2450787	401423				
			25	2450864	401341				
			26	2450892	401269				
			27	2450988	401217				
			28	2451070	401217				
			29	2451142	401270				
			30	2451286	401322				
			31	2451435	401343				
			32	2451538	401341				
			33	2451663	401335				
			34	2451754	401319				
			35	2451791	401291				
			36	2451818	401256				
			37	2451820	401173				
			38	2451758	401061				
			39	2451687	400991				
			40	2451634	400940				
			41	2451506	400874				
			42	2451454	400840				
			43	2451444	400772				
			44	2451484	400717				
			45	2451564	400635				
			46	2451610	400559				
			47	2451636	400469				
			48	2451635	400382				
			49	2451668	400314				
			50	2451731	400276				
			51	2451794	400293				
			52	2451844	400340				
			53	2451867	400430				
			54	2451921	400539				
			55	2451987	400624				
			56	2452070	400752				
			57	2452171	400806				
			58	2452248	400856				
			59	2452389	400905				
			60	2452454	400979				
			61	2452568	401045				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			62	2452650	401039				
			63	2452752	401020				
			64	2452803	401075				
			65	2452839	401205				
			66	2452881	401310				
			67	2452931	401342				
			68	2453024	401357				
			69	2453125	401376				
			70	2453257	401409				
			71	2453404	401428				
			72	2453540	401413				
			73	2453592	401393				
			74	2453645	401342				
			75	2453637	401249				
			76	2453606	401163				
			77	2453529	400939				
			78	2453490	400718				
			79	2453520	400463				
			80	2453595	400230				
			81	2453582	400135				
			82	2453539	400092				
			83	2453455	400067				
			84	2453354	400073				
			85	2453228	400079				
			86	2453135	400062				
			87	2453108	399920				
			88	2453150	399825				
			89	2453217	399767				
			90	2453254	399693				
			91	2453297	399610				
			92	2453373	399614				
			93	2453446	399674				
			94	2453533	399715				
			95	2453602	399747				
			96	2453669	399756				
			97	2453839	399736				
			98	2454019	399655				
			99	2454172	399629				
			100	2454214	399722				
			101	2454179	399861				
			102	2454053	399980				
			103	2453938	400091				
			104	2453890	400133				
			105	2453864	400198				
			106	2453843	400271				
			107	2453856	400340				
			108	2453882	400389				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			109	2453934	400420				
			110	2454026	400436				
			111	2454084	400408				
			112	2454148	400331				
			113	2454193	400260				
			114	2454231	400230				
			115	2454292	400231				
			116	2454389	400291				
			117	2454558	400407				
			118	2454670	400435				
			119	2455083	400357				
			120	2455182	400322				
			121	2455270	400268				
			122	2455266	400098				
			123	2455198	400210				
			124	2455046	400252				
			125	2454851	400309				
			126	2454653	400372				
			127	2454567	400325				
			128	2454420	400242				
			129	2454304	400172				
			130	2454196	400115				
			131	2454166	400098				
			132	2454110	400109				
			133	2454089	400173				
			134	2454090	400265				
			135	2454064	400350				
			136	2454018	400357				
			137	2453983	400333				
			138	2453931	400298				
			139	2453925	400230				
			140	2453980	400161				
			141	2454061	400095				
			142	2454147	399994				
			143	2454249	399869				
			144	2454283	399770				
			145	2454278	399691				
			146	2454242	399606				
			147	2454189	399565				
			148	2454096	399564				
			149	2453912	399642				
			150	2453705	399707				
			151	2453560	399666				
			152	2453436	399594				
			153	2453350	399536				
			154	2453273	399550				
			155	2453187	399658				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			156	2453139	399755				
			157	2453032	399871				
			158	2453025	399998				
			159	2453080	400081				
			160	2453205	400180				
			161	2453306	400178				
			162	2453436	400136				
			163	2453493	400146				
			164	2453526	400201				
			165	2453502	400298				
			166	2453431	400531				
			167	2453411	400764				
			168	2453420	400884				
			169	2453520	401131				
			170	2453549	401201				
			171	2453527	401305				
			172	2453465	401337				
			173	2453359	401343				
			174	2453015	401276				
			175	2452912	401216				
			176	2452849	400989				
			177	2452809	400939				
			178	2452755	400922				
			179	2452590	400925				
			180	2452511	400893				
			181	2452475	400821				
			182	2452462	400710				
			183	2452477	400624				
			184	2452458	400582				
			185	2452392	400561				
			186	2452323	400570				
			187	2452274	400608				
			188	2452237	400685				
			189	2452190	400707				
			190	2452139	400682				
			191	2452056	400577				
			192	2451962	400334				
			193	2451953	400243				
			194	2451892	400191				
			195	2451816	400170				
			196	2451743	400180				
			197	2451646	400233				
			198	2451580	400313				
			199	2451567	400447				
			200	2451525	400553				
			201	2451483	400635				
			202	2451397	400701				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			203	2451359	400839				
			204	2451426	400924				
			205	2451506	400959				
			206	2451610	401009				
			207	2451702	401090				
			208	2451757	401170				
			209	2451689	401254				
			210	2451506	401272				
			211	2451371	401248				
			212	2451225	401206				
			213	2451111	401134				
			214	2450978	401122				
			215	2450842	401187				
			216	2450783	401299				
			217	2450671	401378				
			218	2450538	401465				
			219	2450394	401561				
			220	2450288	401649				
			221	2450129	401771				
			222	2450053	401972				
			223	2449982	402083				
			224	2449987	402223				
			225	2449965	402324				
			226	2449844	402329				
			227	2449706	402303				
			228	2449641	402304				
			229	2449558	402331				
			230	2449464	402409				
			231	2449390	402493				
			232	2449320	402579				
			233	2449297	402654				
			234	2449265	402771				
B	ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 09 MỎ					192.60	154,779,051		
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 06 mỏ					156.22	136,853,717		
1	Đá vôi Lân Rào	xã Yên Vượng- Hữu Lũng	1	2385405	406184	35.51	21,849,290	2026-2030	Hiện trạng điểm mỏ: - Thu hồi giấy phép khai thác; - Điều chỉnh giai đoạn từ 2016-2020 sang Gđ 2026-2030.
			2	2386214	406074				
			3	2386428	406372				
			4	2385739	406681				
2	Đá vôi Lân Luông	Thôn Lân Luông - Đồng Tiến- Hữu Lũng	1	2381229	391228	15.00	10,475,000	2026-2030	Hiện trạng điểm mỏ: - Doanh nghiệp trả lại giấy phép khai thác; - Điều chỉnh giai đoạn từ 2016-2020 sang Gđ 2026-2030.
			2	2381309	391098				
			3	2381640	391318				
			4	2381560	391439				

STT	Điểm mỏ điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
3	Đá vôi Gia Phát	xã Yên Vượng - Hữu Lũng	1	2385765	406688	33.38	26,107,611	2026-2030	Hiện trạng điểm mỏ: - Doanh nghiệp trả lại giấy phép khai thác; - Điều chỉnh giai đoạn từ 2016-2020 sang Gđ 2026-2030.
			2	2386318	406437				
			3	2386367	407182				
			4	2385939	407235				
4	Đá Vôi Chằm Mỏ Phiếu	Yên Vượng - Hữu Lũng	1	2385521	408047	12.52	8,259,001	2026-2030	Hiện trạng điểm mỏ: - Thu hồi giấy phép khai thác; - Đề nghị điều chỉnh giai đoạn từ 2016-2020 sang Gđ 2026-2030
			2	2385639	408364				
			3	2385293	408494				
			4	2385174	408177				
5	Đá Vôi Cửa Ngoa	Yên Sơn - Hữu Lũng	1	2387928	413222	29.24	38,245,032	2026-2030	Hiện trạng điểm mỏ: - Thu hồi giấy phép khai thác; - Đề nghị điều chỉnh giai đoạn từ 2016-2020 sang Gđ 2026-2030
			2	2387948	413415				
			3	2387139	413560				
			4	2387142	413159				
			5	2387460	413104				
6	Đá vôi Lân Mười	xã Đồng Tiến- Hữu Lũng	1	2381178	389222	30.57	31,917,783	2026-2030	Hiện trạng điểm mỏ: - Doanh nghiệp trả lại giấy phép khai thác; - Đề nghị điều chỉnh giai đoạn từ 2016-2020 sang Gđ 2026-2030
			2	2381403	389165				
			3	2381657	389243				
			4	2381867	389645				
			5	2381965	389744				
			6	2381735	389901				
			7	2381727	389720				
			8	2381479	389546				
			9	2381123	389696				
			10	2381087	389507				
II	HUYỆN VĂN QUAN: 01 mỏ					21.80	13,080,000		
1	Đá vôi Bình Phúc	xã Bình Phúc, Huyện Văn Quan	1	2413346	426128	21.80	13,080,000	2021-2025	- Điều chỉnh lại vị trí tọa độ Điểm mỏ, quá trình kiểm tra thực tế khác với tọa độ trong QH 37/2016 - Giữ nguyên giai đoạn quy hoạch
			2	2413165	426567				
			3	2413014	426557				
			4	2412734	426275				
			5	2412944	425974				
III	HUYỆN VĂN LĂNG: 01 mỏ					5.44	2,845,500		
1	Mỏ đá Lũng Vặm	xã Tân Lang, huyện Văn Lăng, tỉnh Lạng Sơn	1	2441952	433404	5.44	2,845,500	2021-2025	- Bổ sung 4,44 ha do doanh nghiệp có nhu cầu mở rộng quy mô khai thác
			2	2441873	433457				
			3	2441723	433309				
			4	2441700	433122				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
			5	2441846	433097				
IV	HUYỆN CAO LỘC: 01 mô					9.14	1,999,834		
1	Mỏ đá vôi Lũng Tém	xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	1	2423569	439319	5.00	1,500,000	2021-2025	- Bổ sung 5,0 ha do doanh nghiệp có nhu cầu mở rộng quy mô khai thác
			2	2423631	439211				
			3	2423737	439325				
			4	2423776	439370				
			5	2423852	439405				
			6	2423920	439436				
			7	2423916	439646				
			8	2423863	439645				
			9	2423866	439486				
			10	2423718	439484				
			1	2423866	439486	4.14	499,834		
			2	2423862	439766				
			3	2423714	439763				
			4	2423718	439484				
C	ĐẤT SAN LẤP LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 06 MỎ					94.88	14,301,162		
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 1 mô					45.54	6,900,162		
1	Đất san lấp Minh Sơn 1	xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng	1	2374713	401588	45.54	6,900,162	2016-2020	- Điều chỉnh giai đoạn từ 2021-2025 sang Giai đoạn 2016-2020 - Đã được phê duyệt trữ lượng theo quyết định số: 2249/QĐ-UBND ngày 25/11/2017 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 23/GP-UBND ngày 23/5/2018.
			2	2375021	402100				
			3	2374785	402449				
			4	2373968	402158				
II	HUYỆN TRẢNG ĐỊNH: 01 mô					18.10	2,715,000		
2	Mỏ đất Bản Mới	xã Đại Đồng, huyện Tràng Định	1	2464120	420189	18.10	2,715,000	2016-2020	- Điều chỉnh lại vị trí điểm mỏ (QH cũ không phù hợp với hiện trạng thực tế nằm trong khu dân cư) giữ nguyên giai đoạn 2016-2020
			2	2464322	420295				
			3	2464358	420373				
			4	2464491	420400				
			5	2464464	420666				
			6	2464235	420743				
			7	2463964	420529				
III	HUYỆN LỘC BÌNH: 01 mô					11.93	1,789,500		
			1	2408957	464015				
			2	2409037	464107				

STT	Điểm mô điều chỉnh quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích QH mới (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Giai đoạn dự kiến (năm)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)				
3	Đất san lấp Thôn Lãng Xè	xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình	3	2408990	464269	11.93	1,789,500		- Điểm mô trong QH37/2016 một phần nằm trong khu dân cư; - Đề nghị điều chỉnh lại ranh giới quy hoạch do QH37/2016 để phù hợp với thực tế hiện trạng
			4	2408889	464309				
			5	2408802	464279				
			6	2408715	464324				
			7	2408617	464268				
			8	2408636	464085				
			9	2408789	463887				
IV HUYỆN BẮC SON: 03 mô						19.31	2,896,500		
1	Đất san lấp Khau Ràng, xã Đồng Ý	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	2422983	395639	7.60	1,140,000	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch theo văn bản Số: 61 /BC-UBND của UBND huyện Bắc Sơn
			2	2423111	396076				
			3	2422978	396130				
			4	2422801	395703				
2	Đất san lấp Lân Tăng, xã Đồng Ý	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	2424592	399140	4.71	706,500	2016-2020	- Điều chỉnh diện tích quy hoạch theo văn bản Số: 61 /BC-UBND của UBND huyện Bắc Sơn
			2	2424709	399153				
			3	2424829	399246				
			4	2424661	399414				
			5	2424503	399205				
3	Đất san lấp Gia Hoà II, xã Nhất Hoà	xã Nhất Hoà, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	2407830	397683	7.00	1,050,000	2021-2025	-Thay đổi thời gian giai thăm dò, khai thác từ (2016-2020) sang (2021-2025) theo đề xuất tại văn bản Số: 61 /BC-UBND của UBND huyện Bắc Sơn
			2	2407896	398099				
			3	2407741	398125				
			4	2407662	397709				

Phụ lục III: Bảng tổng hợp các điểm mỏ đưa ra khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
			A	ĐẤT SAN LẤP LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 20 MỎ			
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 09 mỏ				144.77		
1	Đất san lấp thôn La Vĩ, xã Hồ Sơn	xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	1	2378163	409957	2.92	Hiện trạng điểm mỏ: - Chồng lấn vào Quy hoạch khu công nghiệp của huyện
			2	2378110	409977		
			3	2378067	409813		
			4	2378086	409772		
			5	2378130	409722		
			6	2378161	409764		
			7	2378205	409788		
			8	2378247	409833		
			9	2378254	409905		
2	Đất Đồng Tân	Đồng Tân-Hữu Lũng	1	2382850	406044	5.04	Hiện trạng điểm mỏ: - Trong trong địa hình loại 1,2
			2	2382848	406239		
			3	2382667	406238		
			4	2382659	405969		
			5	2382783	405941		
3	Đất san lấp, thôn Đoàn Kết	Xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	1	2381318	412305	2.32	Hiện trạng điểm mỏ: - Không phù hợp với điều kiện của địa phương - Nằm trong hành lang an toàn đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn
			2	2381349	412192		
			3	2381583	412501		
			4	2381490	412528		
4	Đất san lấp Tân Hoà	Xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	1	2376905	408767	1.27	Hiện trạng điểm mỏ: - Không phù hợp với điều kiện của địa phương - Nằm trong hành lang an toàn đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn
			2	2376896	408814		
			3	2376805	408778		
			4	2376791	408726		
			5	2376767	408708		
			6	2376774	408674		
			7	2376846	408668		
			8	2376889	408710		
			1	2383 424	417481		
			2	2383390	417516		

STT	Điểm mở đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
5	Đất san lấp thôn 94 - Hoà Lạc	Xã Hoà Lạc, huyện Hữu Lũng	3	2383288	417456	3.96	Hiện trạng điểm mở: - Không phù hợp với điều kiện của địa phương - Nằm trong hành lang an toàn đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn
			4	2383223	417355		
			5	2383246	417304		
			6	2383297	417228		
			7	2383429	417339		
			8	2383463	417426		
			9	2383454	417469		
6	Đất san lấp thôn 96 - Hoà Lạc	Xã Hoà Lạc, huyện Hữu Lũng	1	2383638	418270	1.24	Hiện trạng điểm mở: - Không phù hợp với điều kiện của địa phương - Nằm trong hành lang an toàn đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn
			2	2383620	418298		
			3	2383547	418309		
			4	2383519	418264		
			5	2383511	418222		
			6	2383521	418180		
			7	2383583	418178		
			8	2383617	418212		
7	Đất san lấp Dốc Khế, Thôn Keo	Xã Minh Hòa, huyện Hữu Lũng	1	2374623	406658	4.52	Hiện trạng điểm mở: - Không phù hợp với điều kiện của địa phương - Nằm trong hành lang an toàn đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn
			2	2374581	406666		
			3	2374535	406650		
			4	2374505	406614		
			5	2374488	406648		
			6	2374358	406618		
			7	2374311	406590		
			8	2374277	406540		
			9	2374289	406505		
			10	2374645	406642		
8	Đất san lấp Minh Hòa 2	Xã Minh Hoà, huyện Hữu Lũng	1	2375179	405133	122.50	Hiện trạng điểm mở: - Nằm trong khu vực đất quốc phòng
			2	2374480	406238		
			3	2373941	406030		
			4	2373601	404897		
			1	2373207	405816		

STT	Điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
9	Đất san lấp Thôn Hẫu	Xã Minh Hoà, huyện Hữu Lũng	2	2373185	405855	1.00	Hiện trạng điểm mỏ: - Không phù hợp với điều kiện của địa phương - Nằm trong hành lang an toàn đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn
			3	2373139	405866		
			4	2373091	405856		
			5	2373071	405834		
			6	2373110	405794		
			7	2373139	405754		
II	HUYỆN CHI LĂNG: 06 mỏ					134.21	
1	Đất san lấp Ba Đàn, xã Chi Lăng	Ba Đàn, huyện Chi Lăng	1	2388761	425817	30.00	Hiện trạng điểm mỏ: - Theo văn bản Số: 160/UBND-KT&HT của UBND huyện Chi Lăng V/v rà soát, đánh giá Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Lần 2) vị trí điểm mỏ Không còn phù hợp với điều kiện của địa phương; không có tính khả thi
			2	2390407	427303		
			3	2390353	428141		
			4	2388574	426430		
2	Đất san lấp Quang Lang,	xã Quang Lang, huyện Chi Lăng	1	2394386	430643	20.00	- Theo văn bản Số: 160/UBND-KT&HT của UBND huyện Chi Lăng V/v rà soát, đánh giá Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Lần 2) vị trí điểm mỏ Không còn phù hợp với điều kiện của địa phương; không có tính khả thi
			2	2394286	430791		
			3	2394071	430639		
			4	2394119	430448		
			1	2394788	430751	4.44	
			2	2394763	430800		
			3	2394756	430849		
			4	2394721	430887		
			5	2394700	430914		
			6	2394680	430909		
			7	2394648	430947		
			8	2394598	430989		
			9	2394528	430918		
			10	2394579	430851		
			11	2394638	430678		

STT	Điểm mở đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
3	Đất san lấp thôn Đông Mồ, xã Quang Lang	xã Quang Lang, huyện Chi Lăng	12	2394639	430678	6.57	- Theo văn bản Số: 160/UBND-KT&HT của UBND huyện Chi Lăng V/v rà soát, đánh giá Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Lần 2) vị trí điểm mở Không còn phù hợp với điều kiện của địa phương; không có tính khả thi
			13	2394719	430696		
			1	2394626	430579		
			2	2394603	430630		
			3	2394559	430802		
			4	2394519	430814		
			5	2394443	430822		
			6	2394324	430833		
			7	2394319	430722		
			8	2394339	430679		
			9	2394474	430535		
			10	2394532	430503		
			11	2394591	430542		
			1	2394394	430404	2.50	
			2	2394428	430465		
			3	2394282	430683		
			4	2394261	430426		
			5	2394394	430404		
			4	Đất san lấp thôn Khun Phang, xã Quang Lang	xã Quang Lang, huyện Chi Lăng	1	
2	2395993	431008					
3	2395776	431233					
4	2395291	431061					
5	2395248	430926					
6	2395661	430730					
5	Đất san lấp khu Ga Bắc, thị trấn Đồng Mồ	thị trấn Đồng Mồ, huyện Chi Lăng	1	2395584	430655	8.20	Hiện trạng điểm mở: - Theo văn bản Số: 160/UBND-KT&HT của UBND huyện Chi Lăng điểm mở Chồng lấn vào Quy hoạch đô thị phía Đông Nam, thi trấn Đồng Mồ
			2	2395205	430878		
			3	2395124	430597		
			4	2395426	430476		
6	Đất san lấp Quang Lang 3, xã Quang Lang	xã Quang Lang, huyện Chi Lăng	1	2394024	431992	44.00	Hiện trạng điểm mở: - Theo văn bản Số: 160/UBND-KT&HT của UBND huyện Chi Lăng điểm mở Không còn phù hợp với điều kiện của địa
			2	2394664	432431		
			3	2394095	432987		

STT	Điểm mở đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
			4	2393776	432444		phương; không có tính khả thi
III	HUYỆN LỘC BÌNH: 01 mở					20.00	
1	Đất san lấp Sân Viên, xã Sân Viên, huyện Lộc Bình	xã Sân Viên, huyện Lộc Bình	1	2402113	473576	20.00	Hiện trạng đất sử dụng: - 100% đất ruộng lúa (QH37/2016 không phù hợp với thực tế hiện trạng) - Đề nghị bỏ ra khỏi quy hoạch
			2	2401870	473758		
			3	2401488	473221		
			4	2401720	473030		
IV	TP. LẠNG SON 04 mở					106.31	
1	Đất san lấp Khon Pát	TP Lạng Sơn	1	2415805	451287	47.02	- Thuộc đất quy hoạch khu đô thị theo TB số 724/TB-UBND ngày 20/12/2019.
			2	2415830	451698		
			3	2415223	451738		
			4	2414784	451579		
			5	2414672	451150		
			6	2415260	451284		
2	Đất san lấp Mai Pha	TP Lạng Sơn	1	2414152	449712	10.00	- Mở đất Mai Pha: đang được nghiên cứu lập QH (khu đô thị sinh thái lâu xá...) tại TB số 163/TB-UBND và được thẩm định nhiệm vụ quy hoạch tại Thông báo số 54/TB-HĐTĐ ngày 26/11/2019.
			2	2414003	449861		
			3	2413692	449668		
			4	2413807	449457		
			5	2413978	449519		
3	Đất san lấp thôn Bình Cầm	Xã Mai Pha, TP Lạng Sơn	1	2414234	450498	31.19	- Thuộc đất quy hoạch khu đô thị theo TB số 724/TB-UBND ngày 20/12/2019.
			2	2414234	451061		
			3	2413680	451066		
			4	2413680	450503		
4	Đất san lấp thôn Nà Chuông	Xã Mai Pha, TP Lạng Sơn	1	2416879	452054	18.1	- Thuộc đất quy hoạch khu đô thị theo TB số 724/TB-UBND ngày 20/12/2019.
			2	2416879	452510		
			3	2416482	452510		
			4	2416482	452054		
B	ĐẤT SÉT GẠCH, NGÓI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 02 MỎ					5.78	
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 02 mở					5.78	

STT	Điểm mở đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
1	Đất sét Ngọc Khánh, xã Minh Sơn	xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng	1	2374168	401094	3.00	Hiện trạng điểm mở: - UBND tỉnh Lạng Sơn đã có Văn bản số 1667/VP-KTN ngày 04/7/2014 của Văn phòng UBND tỉnh đồng ý về chủ trương cho điều chỉnh dự án đầu tư nhà máy sản xuất gạch nung công nghệ tuynel sang nhà máy chế biến lâm sản.
			2	2374123	401203		
			3	2374018	401175		
			4	2373922	401127		
			5	2373954	400999		
			6	2374072	401040		
2	Đất sét Sông Diêm, xã Hồ Sơn	xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	1	2376426	408733	2.78	Hiện trạng điểm mở: - Quyết định số 54/QĐ-SKHĐT ngày 19/7/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch tuynel, xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng.
			2	2376382	408841		
			3	2376181	408766		
			4	2376212	408637		
C	ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 12 MỎ					649.17	
I	HUYỆN CHI LĂNG: 02 mỏ					81.60	
1	Đá vôi Quán Hàng 1, xã Thượng Cường	xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng	1	2398729	428885	70.00	Hiện trạng điểm mở: - Chồng lấn vào Quy hoạch khu du lịch sinh thái của huyện
			2	2398578	429936		
			3	2397601	430360		
			4	2397439	430058		
			5	2398200	429704		
			6	2398249	429047		
2	Đá vôi Quán Hàng, xã Thượng Cường	xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng	1	2397497	430548	11.60	Hiện trạng điểm mở: - Chồng lấn vào Quy hoạch khu du lịch sinh thái của huyện; - Ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, di tích hang động, môi trường
			2	2397466	430707		
			3	2397392	430744		
			4	2397223	430829		
			5	2397079	430900		
			6	2397007	430814		
			7	2397024	430668		
			8	2397156	430602		
			9	2397296	430531		
			10	2397434	430460		
II	HUYỆN TRĂNG ĐỊNH: 01 mỏ					5.56	
1	Đá vôi Nà Pháy I	Xã Tri Phương, huyện Tràng Định	1	2467542	421495	5.56	Hiện trạng điểm mở: - Nằm lên khu dân cư
			2	2467399	421693		
			3	2467205	421627		

STT	Điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
			4	2467371	421370		
III	THÀNH PHỐ LẠNG SON: 01 mỏ					15.89	
1	Đá vôi Bàn Lông	xã Quảng Lạc- Thành phố Lạng Sơn	1	2415788	447285	15.89	Hiện trạng điểm mỏ: - Trả lại Giấy phép khai thác tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 03/4/2015.; - 1 phần nằm trên phường Chi Lăng thuộc khu vực đô thị ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan đô thị
			2	2414940	447103		
			3	2415333	447610		
			4	2415526	447383		
V	HUYỆN VĂN QUAN: 02 điểm mỏ					227.94	
1	Đá vôi Bó Cáng	Xã Tri Lễ, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan	1	2412177	419005	220.09	Hiện trạng điểm mỏ: - Ngày 20/12/2019 UBND tỉnh đã có Văn bản số 1340/UBND-KTN gửi Bộ Xây dựng đề nghị bổ sung mỏ vào Quy hoạch đá ốp lát.
			2	2414143	420943		
			3	2413624	421620		
			4	2411649	419478		
2	Đá vôi Nà Chiêm I	Xã Tân Đoàn, huyện Văn Quan	1	2412943	434579	7.85	- Quy hoạch 37 nằm lên khu dân cư, ruộng của dân
			2	2412888	434716		
			3	2412602	434572		
			4	2412680	434447		
			5	2412794	434852		
			6	2412742	434929		
			7	2412431	434697		
			8	2412487	434636		
VI	HUYỆN BẮC SON: 05 mỏ					308.78	
			1	2419123	394356		- Theo văn bản Số: 61 /BC-UBND của UBND huyện Bắc Sơn Vị trí điểm mỏ không phù hợp với điều kiện thực tế của
			2	2419298	394648		
			3	2418875	395027		
	Mỏ đá vôi Vũ Sơn,	xã Vũ Sơn, huyện Bắc Sơn	4	2419006	395274		

STT	Điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
1	xã Vũ Sơn	Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	5	2419464	395108	99.84	địa phương, gần khu dân cư; quy mô diện tích mỏ theo quy hoạch quá lớn
			6	2419735	395406		
			7	2419181	395974		
			8	2418423	395085		
			9	2418613	394444		
2	Mỏ đá vôi Giao Hòa 2, xã Nhất Hòa	xã Nhất Hòa, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	2407223	395167	147.78	Hiện trạng điểm mỏ: - Theo văn bản Số: 61 /BC-UBND của UBND huyện Bắc Sơn Vị trí điểm mỏ không phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, gần khu dân cư; quy mô diện tích mỏ theo quy hoạch quá lớn
			2	2407839	396330		
			3	2407677	396783		
			4	2407874	397259		
			5	2407433	397445		
			6	2406596	395725		
3	Mỏ đá vôi Nà Giáo, xã Đồng Ý	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	2421956	395979	1.00	Hiện trạng điểm mỏ: - Khu vực đã được UBND huyện Bắc Sơn quy hoạch xây dựng sân thể thao trung tâm xã và nhà văn hóa xã tại Quyết định số 301/QĐ-UBND
			2	2421980	396079		
			3	2421840	396057		
			4	2421810	396042		
4	Mỏ đá vôi Giao Hòa 1, xã Nhất Hòa	xã Nhất Hòa, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	2408141	395644	26.24	Hiện trạng điểm mỏ: - Theo văn bản Số: 61 /BC-UBND của UBND huyện Bắc Sơn Vị trí điểm mỏ không phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, gần khu dân cư; người dân đang thực hiện bảo vệ và phát triển rừng
			2	2408583	396085		
			3	2408083	396364		
			4	2407874	395841		
5	Mỏ đá vôi Giao Hòa 3, xã Nhất Hòa	xã Nhất Hòa, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	2408746	396376	33.92	Hiện trạng điểm mỏ: - Theo văn bản Số: 61 /BC-UBND của UBND huyện Bắc Sơn Vị trí điểm mỏ không phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, gần khu dân cư; người dân đang thực hiện bảo vệ và phát triển rừng
			2	2408873	396667		
			3	2408738	397183		
			4	2408467	397306		
			5	2408258	396713		
VII	HUYỆN VĂN LÃNG: 01 mỏ					9.4	
1	Mỏ đá vôi Công Lý 1	Thôn Công Lý – Thành Hòa, Văn	1	2436102	430231	0.40	Hiện trạng điểm mỏ: - Theo đề xuất của huyện Vị trí điểm mỏ không phù hợp với
			2	2436099	430424		

STT	Điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
1	Mỏ đá vôi Công Lý 1	Thị trấn Hòa - Văn Lãng	3	2435626	430298	2.40	điều kiện thực tế của địa phương, gần khu dân cư; - điểm mỏ nằm mặt đường tỉnh lộ TL232
			4	2435631	430095		
D	CÁT SỎI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 06 MỎ					183.79	
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 01 mỏ					56.49	
1	Cát sỏi Na Hoa	Xã Đồng Tân- Hữu Lũng	1	2378267	407554	56.49	Hiện trạng điểm mỏ: - Điểm mỏ trong QH37/2016 nằm toàn bộ khu vực đất sản xuất nông nghiệp.và khu dân cư; - Xung quanh điểm đề nghị toàn khu dân cư đông người; - Đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch (Tính khả thi điểm mỏ không cao)
			2	2378324	408953		
			3	2378086	408920		
			4	2377843	407894		
			5	2377888	407202		
II	HUYỆN TRẢNG ĐỊNH: 01 mỏ					5	
1	Cát, sỏi Bản Trại I	Xã Đại Đồng - huyện Tràng Định	1	2460205	422120	5.00	Căn cứ công văn số: 2037/STNMT-NKS ngày 19/12/2019 của Sở tài nguyên và môi trường. Hiện trạng điểm mỏ được khoanh định nằm trên toàn bộ khu vực đất sản xuất nông nghiệp.
			2	2460186	422254		
			3	2459959	422134		
			4	2459834	422046		
			5	2459751	421929		
III	HUYỆN LỘC BÌNH: 01 mỏ					75	
1	Cát, sỏi Lộc Bình 1	Xã Lộc Thôn, huyện Lộc Bình	1	2406801	465421	75	Hiện trạng điểm mỏ: - Điểm mỏ trong QH37/2016 nằm toàn bộ khu vực đất sản xuất nông nghiệp.và khu dân cư; - Nằm trong quy hoạch đô thị của huyện Lộc Bình
			2	2406896	465676		
			3	2405948	465858		
			4	2405970	466667		
			5	2405740	466720		
			6	2405125	466237		
			7	2405103	466018		
			8	2405613	465975		
			9	2405846	465618		
IV	HUYỆN CAO LỘC: 03 mỏ					47.3	

STT	Điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
			Tên điểm	X (m)	Y (m)		
1	Mỏ cát sỏi Tân Liên I	xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	1	457893	2412515	19	Hiện trạng điểm mỏ: - Quy hoạch 37 điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng - Vị gần khu vực đền chùa, không có tính khả thi
			2	457994	2412506		
			3	458008	241238		
			4	457948	2411947		
			5	457717	2411698		
			6	457503	2412052		
			7	457826	2412259		
2	Mỏ cát sỏi Gia Cát 1	xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	1	2415948	453298	3	Hiện trạng điểm mỏ: - Quy hoạch 37 điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng sản xuất của dân
			2	2416117	453802		
			3	2415438	454633		
			4	2415351	454570		
			5	2415879	453513		
			6	2415856	453334		
3	Mỏ cát sỏi Gia Cát 2	xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	1	2413029	457080	25.3	Hiện trạng điểm mỏ: - Quy hoạch 37 điểm tọa độ trùng khu vực dân cư; ruộng và rừng - Vị gần khu vực đền chùa, không có tính khả thi
			2	2412970	457398		
			3	2412750	457490		
			4	2412503	457706		
			5	2412249	457593		
			6	2412223	457377		

**Phụ lục IV - Bảng tổng hợp quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò khoáng sản làm
vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
A	CÁT, SỎI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 07 MỎ		16,891,800				404.59	
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 04 mỏ		2,124,600				35.41	
1	Cát, sỏi Yên Bình 2	xã Yên Bình, Quyết Thắng huyện Hữu Lũng	904,800	1	2390207	397474	15.08	- Thăm dò + khai thác 1 phần diện tích trong quy hoạch
				2	2390197	397279		
				3	2390210	397193		
				4	2390266	397128		
				5	2390306	397062		
				6	2390326	397014		
				7	2390369	396921		
				8	2390412	396844		
				9	2390556	396666		
				10	2390708	396498		
				11	2390786	396396		
				12	2390878	396302		
				13	2390999	396148		
				14	2391043	396060		
				15	2391000	396001		
				16	2390934	396124		
				17	2390833	396191		
				18	2390761	396304		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				19	2390653	396411		
				20	2390542	396491		
				21	2390433	396657		
				22	2390363	396768		
				23	2390295	396916		
				24	2390215	396962		
				25	2390144	397063		
				26	2390143	397173		
				27	2390169	397346		
2	Cát, sỏi Yên Bình 1	xã Yên Bình, Quyết Thắng huyện Hữu Lũng	907,200	28	2390165	397479	15.12	- Thăm dò + khai thác 1 phần diện tích trong quy hoạch
				1	2391168	395768		
				2	2391237	395726		
				3	2391496	395725		
				4	2391649	395678		
				5	2391756	395610		
				6	2391845	395529		
				7	2391946	395455		
				8	2391960	395381		
				9	2391945	395319		
				10	2391903	395230		
				11	2391883	395141		
				12	2391848	395031		
				13	2391832	394955		
				14	2391839	394895		
				15	2391909	394807		
				16	2392008	394712		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				17	2392046	394615		
				18	2392094	394546		
				19	2392207	394493		
				20	2392270	394442		
				21	2392276	394381		
				22	2392303	394307		
				23	2392360	394298		
				24	2392288	394265		
				25	2392209	394328		
				26	2392084	394400		
				27	2392011	394452		
				28	2391974	394501		
				29	2391877	394678		
				30	2391848	394748		
				31	2391800	394859		
				32	2391787	394939		
				33	2391790	395000		
				34	2391832	395110		
				35	2391879	395286		
				36	2391901	395340		
				37	2391904	395399		
				38	2391886	395451		
				39	2391830	395485		
				40	2391739	395548		
				41	2391628	395643		
				42	2391540	395667		
				43	2391336	395682		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				44	2391198	395692		
				45	2391140	395729		
3	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 1	xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	193,200	1	2394410	390662	3.22	- Thăm dò + khai thác
				2	2394415	390781		
				3	2394286	390953		
				4	2394227	390935		
				5	2394280	390732		
				6	2394363	390639		
4	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 2	xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	119,400	1	2393932	392579	1.99	- Thăm dò + khai thác
				2	2394025	392727		
				3	2394039	392839		
				4	2394008	392851		
				5	2393893	392680		
				6	2393890	392589		
II	HUYỆN TRẢNG ĐỊNH: 02 mỏ		12,304,000				307.60	
1	Cát, sỏi Kháng Chiến	Xã Kháng Chiến, huyện Tràng Định	4,428,000	1	2460398	423760	110.70	- Thăm dò + Khai thác 1 phần diện tích trong quy hoạch
				2	2460565	423776		
				3	2460501	424176		
				4	2460465	424665		
				5	2460457	424829		
				6	2460406	424975		
				7	2460313	425103		
				8	2460176	425153		
				9	2459939	425167		
				10	2459712	425203		
				11	2459568	425207		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				12	2459470	425237		
				13	2459415	425317		
				14	2459353	425544		
				15	2459322	425706		
				16	2459372	425797		
				17	2459491	425797		
				18	2459617	425763		
				19	2459718	425769		
				20	2459790	425869		
				21	2459857	426096		
				22	2459862	426286		
				23	2459838	426554		
				24	2459931	426710		
				25	2459996	426857		
				26	2459997	426979		
				27	2459939	427095		
				28	2459680	427198		
				29	2459377	427126		
				30	2459108	427047		
				31	2458906	426933		
				32	2458750	426835		
				33	2458554	426784		
				34	2458502	426791		
				35	2458414	426510		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				36	2458563	426554		
				37	2459010	426798		
				38	2459250	426929		
				39	2459471	426993		
				40	2459722	427007		
				41	2459802	426946		
				42	2459817	426851		
				43	2459703	426643		
				44	2459696	426425		
				45	2459721	426183		
				46	2459691	426089		
				47	2459620	426025		
				48	2459418	425948		
				49	2459280	425932		
				50	2459143	425851		
				51	2459114	425747		
				52	2459163	425612		
				53	2459229	425382		
				54	2459306	425148		
				55	2459444	424922		
				56	2459540	424864		
				57	2459653	424869		
				58	2459853	424935		
				59	2460026	425002		
				60	2460192	425003		
				61	2460278	424909		
				62	2460328	424800		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				63	2460341	424627		
				64	2460310	424465		
				65	2460300	424288		
				66	2460350	424102		
2	Cát, sỏi Nà Linh	Xã Quốc Việt, Kháng Chiến, huyện Tràng Định	7,876,000	2	2458411	427221	196.90	- Thăm dò + Khai thác 1 phần diện tích trong quy hoạch
				3	2458018	427576		
				4	2457800	427706		
				5	2457508	427817		
				6	2457221	427951		
				7	2456982	428122		
				8	2456772	428230		
				9	2456653	428253		
				10	2456585	428236		
				11	2456568	428146		
				12	2456554	428063		
				13	2456477	427989		
				14	2456391	427941		
				15	2456303	427980		
				16	2456176	428109		
				17	2456096	428341		
				18	2456026	428569		
				19	2455892	428950		
				20	2455758	429371		
				21	2455716	429575		
22	2455584	429659						
23	2455407	429677						
24	2455033	429679						

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				25	2454794	429729		
				26	2454602	429911		
				27	2454525	430076		
				28	2454545	430279		
				29	2454407	430763		
				30	2454355	431174		
				31	2454255	431562		
				32	2454126	431956		
				33	2454116	432216		
				34	2454190	432247		
				35	2454315	432185		
				36	2454476	432187		
				37	2454556	432278		
				38	2454681	432424		
				39	2454845	432516		
				40	2455097	432499		
				41	2455212	432297		
				42	2455272	432089		
				43	2455343	431907		
				44	2455443	431759		
				45	2455546	431741		
				46	2455671	431809		
				47	2455789	431908		
				48	2455851	432031		
				49	2455860	432252		
				50	2455762	432476		
				51	2455771	432618		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				52	2455555	432577		
				53	2455674	432165		
				54	2455654	431996		
				55	2455579	431927		
				56	2455448	432015		
				57	2455360	432241		
				58	2455223	432556		
				59	2454997	432727		
				60	2454759	432823		
				61	2454543	432763		
				62	2454408	432656		
				63	2454283	432541		
				64	2454040	432356		
				65	2453929	432235		
				66	2453969	431865		
				67	2454109	431478		
				68	2454195	431186		
				69	2454217	430932		
				70	2454260	430607		
				71	2454315	430271		
				72	2454419	429948		
				73	2454546	429767		
				74	2454720	429616		
				75	2454904	429528		
				76	2455162	429445		
				77	2455393	429472		
				78	2455493	429490		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				79	2455617	429453		
				80	2455644	429183		
				81	2455712	428956		
				82	2455856	428607		
				83	2455912	428401		
				84	2455978	428181		
				85	2456055	428017		
				86	2456171	427882		
				87	2456297	427802		
				88	2456406	427750		
				89	2456590	427869		
				90	2456696	427990		
				91	2456821	428039		
				92	2457106	427836		
				93	2457384	427667		
				94	2457757	427580		
III	HUYỆN LỘC BÌNH: 01 mỏ		2,463,200				61.58	
				1	2409636	461180		
				2	2409589	461090		
				3	2409530	461004		
				4	2409404	460939		
				5	2409256	460907		
				6	2409095	460888		
				7	2408928	460911		
				8	2408808	461006		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
1	Cát , sỏi Đồng Bục	xã Như Khuê và xã Xuân Mãn , huyện Lộc Bình	2463200	9	2408729	461141	61.58	- Thăm dò
				10	2408679	461289		
				11	2408684	461444		
				12	2408845	461695		
				13	2408802	461889		
				14	2408703	462128		
				15	2408532	462364		
				16	2408122	462494		
				17	2407942	462608		
				18	2407891	462786		
				19	2407972	462901		
				20	2408085	462970		
				21	2408111	463072		
22	2407891	463367						
23	2407752	463555						
24	2407681	463683						
25	2407718	463797						
26	2407822	463852						
27	2407907	463959						
28	2407987	463816						
29	2407844	463729						
30	2407822	463647						
31	2407929	463523						
32	2408022	463372						
33	2408210	463078						
34	2408244	462992						
35	2408206	462889						
36	2408125	462842						
37	2408089	462739						
38	2408117	462667						

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				39	2408180	462595		
				40	2408422	462521		
				41	2408681	462418		
				42	2408838	462196		
				43	2408904	462040		
				44	2408951	461825		
				45	2408931	461658		
				46	2408822	461434		
				47	2408813	461281		
				48	2408844	461187		
				49	2408960	461168		
				50	2409061	461159		
				51	2409177	461075		
				52	2409318	461068		
				53	2409416	461118		
				54	2409536	461206		
B	ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 01 MỎ		1,500,000				5.00	
I	HUYỆN CAO LỘC: 01 mỏ		1,500,000				5.00	
1	Mỏ đá vôi Lũng Tém	xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	1,500,000	1	2423569	439319	5.00	- Thăm dò
				2	2423631	439211		
				3	2423737	439325		
				4	2423871	439349		
				5	2423852	439405		
				6	2423920	439436		
				7	2423916	439646		
				8	2423863	439645		
				9	2423866	439486		
				10	2423718	439484		
C	ĐẤT SAN LẤP LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 2 ĐIỂM MỎ		1,846,500				12.31	
I	HUYỆN BẮC SƠN: 02 mỏ		1,846,500				12.31	

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
1	Đất san lấp Lân Tảng, xã Đồng Ý	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	706,500	1	2424592	399140	4.71	- Thăm dò
				2	2424709	399153		
				3	2424829	399246		
				4	2424661	399414		
				5	2424503	399205		
2	Đất san lấp Khau Ràng	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1,140,000	1	2422983	395639	7.60	- Thăm dò
				2	2423111	396076		
				3	2422978	396130		
				4	2422801	395703		
D	ĐẤT SÉT GẠCH, NGÓI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 01 ĐIỂM MỎ		2,014,000				10.07	
I	HUYỆN CAO LỘC: 1 mỏ (diện tích)		2,014,000				10.07	
1	Đất làm nguyên liệu sản xuất gạch Nà Ca 1	thôn Phai Luông, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	2,014,000	1	2420749	450798	10.07	- Thăm dò + Khai thác
				2	2420765	450550		
				3	2420593	450409		
				4	2420529	450639		
				5	2420414	450830		
				6	2420683	450910		

Phụ lục V - Bảng tổng hợp quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
A	ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 03 MỎ		13,421,000				41.09	
I	HUYỆN BẮC SƠN: 01 mỏ		3,979,000				8.65	
1	Mỏ đá vôi Lân Dạ, xã Đồng Ý	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	3,979,000	1	2424097	400889	8.65	- Thăm dò + Khai thác
				2	2424240	400961		
				3	2424282	400886		
				4	2424503	400976		
				5	2424573	400846		
				6	2424234	400631		
II	HUYỆN VĂN LÃNG: 01 Điểm mỏ		2,442,000				4.44	
1	Mỏ đá Lũng Vặm	xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	2,442,000	1	2441952	433404	4.44	- Thăm dò + Khai thác
				2	2441873	433457		
				3	2441723	433309		
				4	2441700	433122		
				5	2441846	433097		
III	HUYỆN CHI LÃNG: 01 mỏ		7,000,000				28.00	
1	Điểm mỏ đá đen Gia Chanh	xã Quan Sơn, xã Mai Sao, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	7,000,000	1	2395641	434358	28.00	- Thăm dò + Khai thác
				2	2395704	434719		
				3	2395638	435075		
				4	2395205	435138		
B	ĐẤT SAN LẤP LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 20 MỎ		46,326,000				304.67	
I	HUYỆN HỮU LŨNG: 02 mỏ		7,125,000				47.50	

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
1		xã Đồng Tiến - huyện Hữu Lũng	4,125,000	1	2379287	392657	27.50	- Thăm dò + Khai thác
				2	2379256	392876		
				3	2379082	392909		
				4	2379048	392751		
				5	2378965	392974		
				6	2378979	393121		
				7	2378866	393174		
				8	2378815	393025		
				9	2379040	392698		
				10	2378897	392939		
				11	2378802	392957		
				12	2378537	392931		
				13	2378266	392782		
				14	2378507	392576		
				2	Mỏ đất san lấp Cai Kinh 1	xã Cai Kinh - huyện Hữu Lũng		
2	2383293	409867						
3	2383350	409908						
4	2383403	410057						
5	2383357	410097						
6	2383368	410132						
7	2383438	410174						
8	2383449	410212						
				9	2383364	410289		
				10	2383222	410291		
				11	2383180	410262		
				12	2383142	410312		
				13	2383053	410181		
				14	2382935	410151		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				15	2383043	409726		
				16	2383182	409768		
				17	2383222	409739		
				18	2383234	409708		
				19	2383258	409704		
				20	2383262	409691		
				21	2383278	409690		
				22	2383318	409747		
				23	2383326	409768		
				24	2383317	409792		
				25	2383322	409800		
				26	2383341	409805		
II	HUYỆN TRẢNG ĐỊNH: 04 mỏ		9,982,500				66.55	
1	Mỏ đất Khuổi Sao	xã Chi Lăng, huyện Trảng Định	1,440,000	1	2465198	418565	9.60	- Thăm dò + Khai thác
				2	2465203	418633		
				3	2465299	418712		
				4	2465291	418830		
				5	2465444	418876		
				6	2465526	418812		
				7	2465520	418705		
				8	2465556	418655		
				9	2465540	418547		
				10	2465442	418513		
				11	2465430	418410		
				12	2465340	418414		
				13	2465250	418445		
				1	2461792	422910		
				2	2461669	422822		
				3	2461559	422705		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
2	Mỏ đất Phiêng Luông	xã Đại Đồng, huyện Tràng Định	1,650,000	4	2461597	422575	11.00	- Thăm dò + Khai thác
				5	2461678	422478		
				6	2461789	422435		
				7	2461896	422480		
				8	2462000	422558		
				9	2461990	422687		
				10	2461923	422809		
3	Mỏ đất Nà Lầu	xã Đê Thám, huyện Tràng Định	4,401,000	1	2462895	417108	29.34	- Thăm dò + Khai thác
				2	2463252	416494		
				3	2463073	416135		
				4	2462698	416515		
				5	2462731	416877		
4	Mỏ đất Coóc Toòng	xã Chí Minh, huyện Tràng Định	2,491,500	1	2472231	415306	16.61	- Thăm dò + Khai thác
				2	2472196	415819		
				3	2472403	415916		
				4	2472602	415725		
				5	2472474	415396		
III	HUYỆN VĂN LÃNG: 04 mỏ		6,997,500				41.53	
1	Mỏ đất đắp Nà Danh	xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	956,000	1	2433160	434869	4.78	- Thăm dò + Khai thác
				2	2433018	434972		
				3	2433241	435144		
				4	2433376	435002		
2	Mỏ đất đắp Cốc Hắt	xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	1,492,000	1	2435434	435235	7.46	- Thăm dò + Khai thác
				2	2435545	435398		
				3	2435808	435254		
				4	2435791	435126		
				5	2435543	435082		
				1	2446233	429185		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
3	Mỏ đất đắp Bản Gioong	xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	624,000	2	2446462	429229	3.12	- Thăm dò + Khai thác
				3	2446478	429295		
				4	2446301	429370		
				5	2446232	429328		
4	Mỏ đất đắp Bản Quan	xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	3,925,500	1	2452782	426236	26.17	- Thăm dò + Khai thác
				2	2452995	426454		
				3	2452600	426826		
				4	2452390	426775		
				5	2452275	426649		
				6	2452380	426390		
				7	2452539	426270		
IV	HUYỆN LỘC BÌNH: 03 mỏ		10,933,500				72.89	
1	Mỏ đất Pò Đôn, thôn Long Đầu	xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	961,500	1	2411203	474379	6.41	- Thăm dò + Khai thác
				2	2411254	474307		
				3	2411355	474341		
				4	2411449	474471		
				5	2411340	474585		
				6	2411223	474525		
				7	2411116	474564		
				8	2411099	474426		
				9	2411029	474357		
2	Mỏ đất Kéo Mật	xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình	4,585,500	1	2410916	461438	30.57	- Thăm dò + Khai thác
				2	2411249	461356		
				3	2411410	461168		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				4	2411486	461071		
				5	2411457	460948		
				6	2411426	460861		
				7	2411230	460835		
				8	2411027	460942		
				9	2410853	461093		
				10	2410637	461188		
				11	2410731	461366		
4	Mỏ đất Kéo Hin	xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình	5,386,500	1	2412428	459867	35.91	- Thăm dò + Khai thác
				2	2412659	459660		
				3	2412634	459363		
				4	2412494	459272		
				5	2412331	459262		
				6	2412172	459163		
				7	2411999	459346		
				8	2411985	459632		
				9	2412124	459795		
				10	2412265	459930		
V	HUYỆN CAO LỘC: 03 mỏ		5,685,000				37.90	
1	Đất san lấp thôn Bàn Cầm và thôn Nà Nùng	xã Hòa Cư và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc	2,247,000	1	2419599	451639	14.98	- Thăm dò + Khai thác
				2	2419764	451954		
				3	2420078	452060		
				4	2420202	451843		
				5	2419872	451648		
				6	2419715	451599		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
2	Đất san lấp thôn Yên Sơn	xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	742,500	1	2409284	447776	4.95	- Thăm dò + Khai thác
				2	2409235	447626		
				3	2409140	447668		
				4	2408967	447717		
				5	2409023	447881		
				6	2409244	447824		
3	Đất san lấp thôn Bắc Nga	xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	2,695,500	1	2413123	458042	17.97	- Thăm dò + Khai thác
				2	2413171	458205		
				3	2413234	458262		
				4	2413349	458317		
				5	2413506	458358		
				6	2413654	458436		
				7	2413776	458274		
				8	2413725	458026		
				9	2413609	457993		
				10	2413525	458101		
				11	2413438	458052		
				12	2413367	458026		
				13	2413275	458023		
IV	HUYỆN VĂN QUAN: 02 mỏ		570,000				4.75	
1	Đất san lấp Điem He 2	Xã Điem He, huyện Văn Quan	288,000	1	433034	2421199	2.40	
				2	432993	2421186		
				3	432967	2421159		
				4	432951	2421131		
				5	432987	2421100		
				6	432988	2421080		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
				7	433020	2421069		
				8	433076	2421019		
				9	433137	2421021		
				10	433163	2421059		
				11	433169	2421080		
				12	433167	2421100		
				13	433198	2421138		
				14	433130	2421151		
2	Đất san lấp thôn Khòn Lạn	Xã Liên Hội, huyện Văn Quan	282,000	1	2427258	427917	2.35	
				2	2427257	428094		
				3	2427188	427886		
				4	2427097	428108		
VII	HUYỆN BẮC SƠN: 02 mỏ		5,032,500				33.55	
1	Mỏ đất san lấp Thủy Hội, xã Long Đổng và xã Đổng Ý	xã Long Đổng và xã Đổng Ý, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	3,982,500	1	2425134	398327	26.55	- Thăm dò + Khai thác
				2	2425385	399043		
				3	2425173	399129		
				4	2424802	398744		
				5	2424848	398459		
2	Mỏ đất san lấp Gia Hòa II	xã Nhất Hòa, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1,050,000	1	2407830	397683	7.00	- Thăm dò + Khai thác
				2	2407896	398099		
				3	2407741	398125		
				4	2407662	397709		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
C	CÁT SỎI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 02 MỎ		3,974,000				99.35	
I	HUYỆN TRÀNG ĐỊNH: 02 mỏ		3,974,000				99.35	
1	Mỏ cát, sỏi Bản Piêng 1	xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định	2,505,200	1	2456046	422182	62.63	- Thăm dò + Khai thác
				2	2456130	422287		
				3	2456385	422149		
				4	2456515	422017		
				5	2456620	421859		
				6	2456686	421721		
				7	2456900	421502		
				8	2457204	421305		
				9	2457555	421158		
				10	2457763	421194		
				11	2457981	421284		
				12	2458280	421316		
				13	2458438	421259		
				14	2458699	421229		
				15	2458761	421088		
				16	2458492	421003		
				17	2458071	420928		
				18	2457829	421017		
				19	2457380	421055		
				20	2457025	421201		
				21	2456781	421413		
				22	2456459	421744		

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
2	Mỏ cát, sỏi Bản Piềng 2	xã Hùng Sơn, huyện Trảng Định	1,468,800	1	2458792	421371	36.72	- Thăm dò + Khai thác
				2	2458858	421710		
				3	2459001	421789		
				4	2459173	421683		
				5	2459411	421825		
				6	2459625	421993		
				7	2459881	422263		
				8	2460005	422102		
				9	2459824	421782		
				10	2459547	421665		
				11	2459108	421439		
				12	2458901	421207		

**Phụ lục VI - Bảng tổng hợp quy hoạch điều chỉnh, bổ sung thăm dò khoáng sản làm
vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026-2030**

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên mỏ và điểm khoáng sản	Vị trí (xã huyện tỉnh)	Trữ lượng, tài nguyên dự tính (m3)	Tọa độ (VN-2000) KTT 107°15', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Ghi chú
				Tên điểm	X (m)	Y (m)		
A	ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG - 01 MỎ						13.35	
1	Mỏ Đá vôi Hồng Sơn, xã Vũ Sơn	xã Vũ Sơn, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	4,539,000	1	2417300	393252	13.35	- Thăm dò + khai thác
				2	2417292	393517		
				3	2417436	393655		
				4	2417404	393757		
				5	2417023	393635		
				6	2417027	393270		

Phụ lục VII: Bảng tổng hợp quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường các điểm mỏ điều chỉnh, bổ sung vào giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ (m ³)	Công suất khai thác (m ³)	Tiến độ và sản lượng khai thác (m ³)					Trữ lượng đã và dự kiến khai thác trong kỳ (m ³)	Trữ lượng dự kiến còn lại cuối kỳ (m ³)	
					2016	2017	2018	2019	2020			
A	Đá vôi: 7 mỏ	98.76	92,307,169	2,348,000	0	16,471	51,981	11,502	503,000	582,954	91,724,215	
I	Huyện Hữu Lũng: 3 mỏ	73.68	84,674,532	2,020,000	0	0	0	0	320,000	320,000	84,354,532	
1	Mỏ đá vôi Lân Đa, xã Yên Thịnh	11.00	7,379,519	120,000					120,000	120,000	7,259,519	Khai thác
2	Mỏ đá vôi Minh Quý, xã Yên Sơn	25.60	31,009,266	750,000					50,000	50,000	30,959,266	Khai thác
3	Mỏ đá vôi Hồng Phong II, xã Cai Kinh	23.68	24,191,113	650,000					100,000	100,000	24,091,113	Khai thác
		13.40	22,094,634	500,000					50,000	50,000	22,044,634	
II	Huyện Văn Lãng: 2 mỏ	14.44	5,313,412	185,000	0	1,471	37,450	0	135,000	173,921	5,139,491	
4	Đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang	5.44	2,845,500	100,000					50,000	50,000	2,795,500	
5	Mỏ đá vôi Lũng Cù, xã Hoàng Việt	9.00	2,467,912	85,000		1,471	37,450		85,000	123,921	2,343,991	Khai thác
III	Huyện Cao Lộc: 2 mỏ	10.64	2,319,225	143,000	0	15,000	14,531	11,502	48,000	89,033	2,230,192	
6	Đá vôi Lũng Tém, xã Hồng Phong	9.14	1,999,834	120,000					25,000	25,000	1,974,834	
7	Mỏ đá vôi Phai Kịt, xã Hồng Phong	1.50	319,391	23,000		15,000	14,531	11,502	23,000	64,033	255,358	Khai thác
B	Cát, sỏi: 17 mỏ	997.20	45,461,726	4,952,000	0	0	0	0	1,295,000	1,295,000	44,166,726	
I	Huyện Hữu Lũng: 6 mỏ	97.23	5,228,100	505,000	0	0	0	0	275,000	275,000	4,953,100	
1	Cát, sỏi Nhật Tiến 1, xã Minh Tiến	35.87	1,546,500	150,000					75,000	75,000	1,471,500	
2	Cát, sỏi Yên Bình 1, xã Yên Bình, Quyết Thắng	15.12	907,200	90,000					50,000	50,000	857,200	Chuyển từ C
3	Cát, sỏi Yên Bình 2, xã Yên Bình	15.08	904,800	90,000					50,000	50,000	854,800	Chuyển từ C
4	Cát, sỏi Minh Hòa 3, xã Hòa Thắng, Minh Hòa	25.95	1,557,000	150,000					75,000	75,000	1,482,000	E
5	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 1, xã Quyết Thắng	3.22	193,200	15,000					15,000	15,000	178,200	Quy
6	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 2, xã Quyết Thắng	1.99	119,400	10,000					10,000	10,000	109,400	Quy
II	Huyện Lộc Bình: 2 mỏ	161.14	6,445,600	640,000	0	0	0	0	175,000	175,000	6,270,600	
7	Cát, sỏi Đồng Bực, xã Xuân Mãn, Như Khuê	61.58	2,463,200	240,000					75,000	75,000	2,388,200	E
8	Cát, sỏi Bàn Bàng, xã Tú Đoạn, Khuất Xá	99.56	3,982,400	400,000					100,000	100,000	3,882,400	E
III	Huyện Bình Gia: 1 mỏ	55.59	2,779,500	275,000	0	0	0	0	100,000	100,000	2,679,500	
9	Cát, sỏi Hồng Phong 1, xã Hoa Thám	55.59	2,779,500	275,000					100,000	100,000	2,679,500	E
IV	Huyện Văn Lãng: 1 mỏ	116.00	6,960,000	1,000,000	0	0	0	0	50,000	50,000	6,910,000	
10	Cát, sỏi bãi Na Sầm, xã Trùng Quán, Tân Lang	116	6,960,000	1,000,000					50,000	50,000	6,910,000	E
V	Huyện Tràng Định: 4 mỏ	492.77	20,920,200	2,100,000	0	0	0	0	520,000	520,000	20,400,200	
11	Cát, sỏi Hùng Việt 1, xã Hùng Sơn, Hùng Việt	46.27	3,428,557	355,000					100,000	100,000	3,328,557	E
		14.20	199,643	20,000					20,000	20,000	179,643	F
12	Cát, sỏi Kháng Chiến, xã Kháng Chiến	110.7	4,428,000	450,000					50,000	50,000	4,378,000	Chuyển từ C
13	Cát, sỏi Nà Linh, xã Quốc Việt, Kháng Chiến	196.9	7,876,000	780,000					200,000	200,000	7,676,000	Chuyển từ C
14	Cát, sỏi Đào Viên, xã Đào Viên, Quốc Việt	124.7	4,988,000	495,000					150,000	150,000	4,838,000	E
VI	Huyện Cao Lộc: 1 mỏ	14.8	741,526	200,000	0	0	0	0	100,000	100,000	641,526	
15	Mỏ cát sỏi Tân Liên, Gia Cát 1, xã Gia Cát và xã Tân Liên	14.8	741,526	200,000					100,000	100,000	641,526	E
VII	Huyện Đình Lập: 2 mỏ	59.67	2,386,800	232,000	0	0	0	0	75,000	75,000	2,311,800	
16	Cát, sỏi Châu Sơn 1, xã Châu Sơn	46.64	1,865,600	180,000					50,000	50,000	1,815,600	E
17	Cát, sỏi Châu Sơn 2, xã Châu Sơn	13.03	521,200	52,000					25,000	25,000	496,200	E
C	Đất sét làm gạch ngói: 1 mỏ	10.07	2,014,000	68,000	0	0	0	0	25,000	25,000	1,989,000	
I	Huyện Cao Lộc: 1 mỏ	10.07	2,014,000	68,000	0	0	0	0	25,000	25,000	1,989,000	
1	Đất làm nguyên liệu sản xuất gạch Nà Ca 1, thôn Phai Luông, xã Hợp Thành	10.07	2,014,000	68,000					25,000	25,000	1,989,000	Quy
D	Đất san lấp: 5 mỏ	87.88	13,251,162	535,000	0	0	0	50,000	450,000	500,000	12,751,162	
I	Huyện Hữu Lũng: 1 mỏ	45.54	6,900,162	350,000	0	0	0	50,000	350,000	400,000	6,500,162	

1	Mô đất san lấp Minh Sơn 1, xã Minh Sơn	45.54	6,900,162	350,000	0	0	0	50,000	350,000	400,000	6,500,162	Khai thác
II	Huyện Lộc Bình: 1 mô	11.93	1,789,500	35,000	0	0	0	0	20,000	20,000	1,769,500	
2	Đất san lấp Thôn Lãng Xê, xã Đồng Bục	11.93	1,789,500	35,000					20,000	20,000	1,769,500	E
III	Huyện Bắc Sơn: 2 mô	12.31	1,846,500	75,000	0	0	0	0	45,000	45,000	1,801,500	
3	Đất san lấp Khau Ràng, xã Đồng Ý	7.6	1,140,000	50,000					30,000	30,000	1,110,000	E
4	Đất san lấp Lân Tầng, xã Đồng Ý	4.71	706,500	25,000					15,000	15,000	691,500	E
IV	Huyện Tràng Định: 1 mô	18.1	2,715,000	75,000	0	0	0	0	35,000	35,000	2,680,000	
5	Đất san lấp Bản Mới, xã Đại Đồng	18.1	2,715,000	75,000					35,000	35,000	2,680,000	E

Phụ lục VIII: Bảng tổng hợp quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường các điểm mỏ điều chỉnh, bổ sung vào giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ (m ³)	Công suất khai thác (m ³)	Tiến độ và sản lượng khai thác (m ³)					Trữ lượng đã và dự kiến khai thác trong kỳ (m ³)	Trữ lượng dự kiến còn lại cuối kỳ (m ³)	
					2021	2022	2023	2024	2025			
A	Đá vôi: 11 mỏ	198.21	136,274,253	3,598,000	654,287	1,018,000	2,043,000	2,538,000	3,353,000	9,606,287	126,667,966	
I	Huyện Hữu Lũng: 3 mỏ	73.68	84,354,532	2,020,000	461,287	770,000	1,370,000	1,620,000	2,020,000	6,241,287	78,113,245	
1	Mỏ đá vôi Lân Đa, xã Yên Thịnh	11.00	7,259,519	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	600,000	6,659,519	Khai thác
2	Mỏ đá vôi Minh Quý, xã Yên Sơn	25.60	30,959,266	750,000	100,000	150,000	300,000	450,000	750,000	1,750,000	29,209,266	Khai thác
3	Mỏ đá vôi Hồng Phong II, xã Cai Kinh	23.68	24,091,113	650,000	166,287	350,000	650,000	650,000	650,000	2,466,287	21,624,826	Khai thác
		13.40	22,044,634	500,000	75,000	150,000	300,000	400,000	500,000	1,425,000	20,619,634	
II	Huyện Văn Quan: 1 mỏ	21.80	13,080,000	550,000	0	0	100,000	300,000	550,000	950,000	12,130,000	
4	Đá vôi Bình Phúc, xã Bình Phúc	21.80	13,080,000	550,000			100,000	300,000	550,000	950,000	12,130,000	Thăm dò, khai thác
III	Huyện Văn Lãng: 2 mỏ	14.44	5,139,491	185,000	120,000	155,000	165,000	175,000	185,000	800,000	4,339,491	
5	Đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang	5.44	2,795,500	100,000	35,000	70,000	80,000	90,000	100,000	375,000	2,420,500	Khai thác
6	Mỏ đá vôi Lũng Cù, xã Hoàng Việt	9.00	2,343,991	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	425,000	1,918,991	Khai thác
IV	Huyện Cao Lộc: 3 mỏ	51.64	22,721,230	243,000	73,000	93,000	208,000	223,000	243,000	840,000	21,881,230	
7	Đá vôi Lũng Tém, xã Hồng Phong	9.14	1,974,834	120,000	50,000	70,000	85,000	100,000	120,000	425,000	1,549,834	Khai thác
8	Mỏ đá vôi Phai Kịt, xã Hồng Phong	1.50	255,358	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	115,000	140,358	Khai thác
9	Đá Vôi Phú Xá, Xã Phú Xá và Hồng Phong	41.00	20,491,038	100,000			100,000	100,000	100,000	300,000	20,191,038	Thăm dò, khai thác
V	Huyện Bắc Sơn: 1 mỏ	8.65	3,979,000	500,000	0	0	100,000	120,000	255,000	475,000	3,504,000	
10	Mỏ đá vôi Lân Dạ, xã Đồng Ý	8.65	3,979,000	500,000			100,000	120,000	255,000	475,000	3,504,000	Thăm dò, khai thác
VI	Huyện Chi Lăng: 1 mỏ	28	7,000,000	100,000	0	0	100,000	100,000	100,000	300,000	6,700,000	
11	Điểm mỏ đá đen Gia Chanh xã Quan Sơn, xã Mai Sao và thị trấn Đồng Mỏ	28	7,000,000	100,000			100,000	100,000	100,000	300,000	6,700,000	Thăm dò, khai thác
B	Cát, sỏi: 27 mỏ	1,531.49	73,298,526	7,407,000	3,097,000	3,497,000	6,217,000	6,417,000	7,222,000	26,450,000	46,848,526	
I	Huyện Hữu Lũng: 8 mỏ	129.94	6,915,700	745,000	505,000	505,000	630,000	630,000	630,000	2,900,000	4,015,700	
1	Cát, sỏi Minh Tiến 1, xã Minh Tiến	19.00	1,140,000	140,000			80,000	80,000	80,000	240,000	900,000	Thăm dò, khai thác
2	Cát, sỏi Minh Tiến 2, xã Minh Tiến	13.71	822,600	100,000			45,000	45,000	45,000	135,000	687,600	Thăm dò, khai thác
3	Cát, sỏi Nhật Tiến 1, xã Minh Tiến	35.87	1,471,500	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	750,000	721,500	Khai thác
4	Cát, sỏi Yên Bình 1, xã Yên Bình, Quyết Thắng	15.12	857,200	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	450,000	407,200	Khai thác
5	Cát, sỏi Yên Bình 2, xã Yên Bình	15.08	854,800	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	450,000	404,800	Khai thác
6	Cát, sỏi Minh Hòa 3, xã Hòa Thắng, Minh Hòa	25.95	1,482,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	750,000	732,000	Khai thác
7	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 1, xã Quyết Thắng	3.22	178,200	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	75,000	103,200	Khai thác
8	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 2, xã Quyết Thắng	1.99	109,400	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	50,000	59,400	Khai thác
II	Huyện Lộc Bình: 3 mỏ	249.14	11,550,600	1,090,000	340,000	390,000	820,000	920,000	1,020,000	3,490,000	8,060,600	
9	Cát, sỏi Đồng Bực, xã Xuân Mãn, Như Khuê	61.58	2,388,200	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	1,200,000	1,188,200	Khai thác
10	Cát, sỏi Bán Bàng, xã Tú Đoạn, Khuất Xá	99.56	3,882,400	400,000	100,000	150,000	200,000	300,000	400,000	1,150,000	2,732,400	Khai thác
11	Cát, sỏi Phiêng Pháng 1, xã Văn Mộng, Bằng Khánh, Xuân Lễ	88.00	5,280,000	450,000			380,000	380,000	380,000	1,140,000	4,140,000	Thăm dò, khai thác
III	Huyện Bình Gia: 2 mỏ	165.29	9,261,500	825,000	275,000	275,000	825,000	825,000	825,000	3,025,000	6,236,500	
12	Cát, sỏi Hồng Phong 1, xã Hoa Thám	55.59	2,679,500	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	1,375,000	1,304,500	Khai thác
13	Cát, sỏi Nà Kéo, xã Quý Hòa, Vĩnh Yên	109.70	6,582,000	550,000			550,000	550,000	550,000	1,650,000	4,932,000	Thăm dò, khai thác

IV	Huyện Văn Lãng: 2 mỏ	258.10	15,436,000	1,550,000	100,000	350,000	1,150,000	1,150,000	1,550,000	4,300,000	11,136,000	
14	Cát, sỏi bãi Na Sầm, xã Trùng Quán, Tân Lang	116.00	6,910,000	750,000	100,000	350,000	350,000	350,000	750,000	1,900,000	5,010,000	Khai thác
15	Cát, sỏi dài Hồng Thái-Song Giang, xã Nhạc Kỳ, Song Giang	142.10	8,526,000	800,000			800,000	800,000	800,000	2,400,000	6,126,000	Thăm dò, khai thác
V	Huyện Tràng Định: 8 mỏ	636.59	26,463,000	2,690,000	1,545,000	1,645,000	2,385,000	2,485,000	2,690,000	10,750,000	15,713,000	
16	Cát, sỏi Chi Lăng, xã Chi Lăng	28.97	1,158,800	100,000			100,000	100,000	100,000	300,000	858,800	Thăm dò, khai thác
17	Cát, sỏi Hùng Việt 1, xã Hùng Sơn, Hùng Việt	46.27	3,328,557	355,000	150,000	200,000	250,000	300,000	355,000	1,255,000	2,073,557	Khai thác
		14.20	179,643	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	100,000	79,643	
18	Cát, sỏi Hùng Việt 2, xã Hùng Việt	15.5	930,000	90,000			90,000	90,000	90,000	270,000	660,000	Thăm dò, khai thác
19	Cát, sỏi Kháng Chiến, xã Kháng Chiến	110.7	4,378,000	450,000	100,000	150,000	250,000	300,000	450,000	1,250,000	3,128,000	Khai thác
20	Cát, sỏi Nà Linh, xã Quốc Việt, Kháng Chiến	196.9	7,676,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	3,900,000	3,776,000	Khai thác
21	Cát, sỏi Đào Viên, xã Đào Viên, Quốc Việt	124.7	4,838,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	2,475,000	2,363,000	Khai thác
22	Mỏ cát, sỏi Bàn Piêng 1, xã Hùng Sơn	62.63	2,505,200	250,000			250,000	250,000	250,000	750,000	1,755,200	Thăm dò, khai thác
23	Mỏ cát, sỏi Bàn Piêng 2, xã Hùng Sơn	36.72	1,468,800	150,000			150,000	150,000	150,000	450,000	1,018,800	Thăm dò, khai thác
VI	Huyện Cao Lỗ: 1 mỏ	14.8	641,526	200,000	100,000	100,000	100,000	100,000	200,000	600,000	41,526	
24	Mỏ cát sỏi Tân Liên, Gia Cát 1, xã Gia Cát và xã Tân Liên	14.8	641,526	200,000	100,000	100,000	100,000	100,000	200,000	600,000	41,526	Khai thác
VII	Huyện Đình Lập: 3 mỏ	77.63	3,030,200	307,000	232,000	232,000	307,000	307,000	307,000	1,385,000	1,645,200	
25	Cát, sỏi Châu Sơn 1, xã Châu Sơn	46.64	1,815,600	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	900,000	915,600	Khai thác
26	Cát, sỏi Châu Sơn 2, xã Châu Sơn	13.03	496,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	260,000	236,200	Khai thác
27	Cát, sỏi Bắc Lãng, xã Bắc Lãng	17.96	718,400	75,000			75,000	75,000	75,000	225,000	493,400	Thăm dò, khai thác
C	Đất sét làm gạch ngói: 1 mỏ	10.07	1,989,000	194,000	50,000	60,000	60,000	60,000	68,000	298,000	1,691,000	
I	Huyện Cao Lỗ: 1 mỏ	10.07	1,989,000	194,000	50,000	60,000	60,000	60,000	68,000	298,000	1,691,000	
1	Đất làm nguyên liệu sản xuất gạch Nà Ca 1, thôn Phai Luông, xã Hợp Thành	10.07	1,989,000	194,000	50,000	60,000	60,000	60,000	68,000	298,000	1,691,000	Khai thác
D	Đất san lấp: 25 mỏ	400.60	60,427,162	1,998,500	510,000	510,000	1,423,500	1,423,500	1,673,500	5,540,500	54,886,662	
I	Huyện Hữu Lũng: 3 mỏ	93.04	13,625,162	785,000	350,000	350,000	535,000	535,000	785,000	2,555,000	11,070,162	
1	Mỏ đất san lấp Đồng Tiến 2, xã Đồng Tiến	27.5	4,125,000	250,000			135,000	135,000	250,000	520,000	3,605,000	Thăm dò, khai thác
2	Mỏ đất san lấp Cai Kinh 1, xã Cai Kinh	20.00	3,000,000	185,000			50,000	50,000	185,000	285,000	2,715,000	Thăm dò, khai thác
3	Mỏ đất san lấp Minh Sơn 1, xã Minh Sơn	45.54	6,500,162	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	1,750,000	4,750,162	Khai thác
II	Huyện Cao Lỗ: 3 mỏ	37.90	5,685,000	265,000	0	0	120,000	120,000	120,000	360,000	5,325,000	
4	Đất san lấp thôn Bán Cẩm và thôn Nà Nùng, xã Hòa Cư và xã Hợp Thành	14.98	2,247,000	100,000			40,000	40,000	40,000	120,000	2,127,000	Thăm dò, khai thác
5	Đất san lấp thôn Yên Sơn, xã Yên Trạch	4.95	742,500	15,000			15,000	15,000	15,000	45,000	697,500	Thăm dò, khai thác
6	Đất san lấp thôn Bắc Nga, xã Gia Cát	17.97	2,695,500	150,000			65,000	65,000	65,000	195,000	2,500,500	Thăm dò, khai thác
III	Huyện Lộc Bình: 4 mỏ	84.82	12,703,000	405,000	35,000	35,000	225,000	225,000	225,000	745,000	11,958,000	
7	Đất san lấp Thôn Lãng Xè, xã Đồng Bục	11.93	1,769,500	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	175,000	1,594,500	Khai thác
8	Mỏ đất Pò Đôn, thôn Long Đầu, xã Yên Khoái	6.41	961,500	20,000			20,000	20,000	20,000	60,000	901,500	Thăm dò, khai thác
9	Mỏ đất Kéo Mật, xã Khánh Xuân	30.57	4,585,500	150,000			80,000	80,000	80,000	240,000	4,345,500	Thăm dò, khai thác
10	Mỏ đất Kéo Hin, xã Khánh Xuân	35.91	5,386,500	200,000			90,000	90,000	90,000	270,000	5,116,500	Thăm dò, khai thác
IV	Huyện Bắc Sơn: 4 mỏ	45.86	6,834,000	170,000	75,000	75,000	170,000	170,000	170,000	660,000	6,174,000	
11	Đất san lấp Khau Ràng, xã Đồng Ý	7.6	1,110,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000	860,000	Khai thác

12	Đất san lấp Lân Táng, xã Đồng Ý	4.71	691,500	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	125,000	566,500	Khai thác
13	Đất san lấp Gia Hoà II, xã Nhất Hòa	7	1,050,000	25,000			25,000	25,000	25,000	75,000	975,000	Thăm dò, khai thác
14	Mỏ đất san lấp Thủy Hội, xã Long Đông và xã Đồng Ý	26.55	3,982,500	70,000			70,000	70,000	70,000	210,000	3,772,500	Thăm dò, khai thác
V	Huyện Văn Quan: 2 mỏ	12.8	1,920,000	30,000	0	0	30,000	30,000	30,000	90,000	1,830,000	
15	Đất san lấp Diêm He 2, xã Diêm He	6.8	1,020,000	15,000			15,000	15,000	15,000	45,000	975,000	Thăm dò, khai thác
16	Đất san lấp thôn Khôn Lạn, xã Liên Hội	6.0	900,000	15,000			15,000	15,000	15,000	45,000	855,000	Thăm dò, khai thác
VI	Huyện Tràng Định: 5 mỏ	84.65	12,662,500	205,000	50,000	50,000	205,000	205,000	205,000	715,000	11,947,500	
17	Đất san lấp Bán Mới, xã Đại Đồng	18.1	2,680,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000	2,430,000	Khai thác
18	Mỏ đất Khuôi Sao, xã Chi Lăng	9.6	1,440,000	35,000			35,000	35,000	35,000	105,000	1,335,000	Thăm dò, khai thác
19	Mỏ đất Phiêng Luông, xã Đại Đồng	11	1,650,000	35,000			35,000	35,000	35,000	105,000	1,545,000	Thăm dò, khai thác
20	Mỏ đất Nà Lâu, xã Đề Thám	29.34	4,401,000	50,000			50,000	50,000	50,000	150,000	4,251,000	Thăm dò, khai thác
21	Mỏ đất Coóc Toòng, xã Chí Minh	16.61	2,491,500	35,000			35,000	35,000	35,000	105,000	2,386,500	Thăm dò, khai thác
VII	Huyện Văn Lãng: 4 mỏ	41.53	6,997,500	138,500	0	0	138,500	138,500	138,500	415,500	6,582,000	
22	Mỏ đất đắp Nà Danh, xã Hồng Thái	4.78	956,000	15,000			15,000	15,000	15,000	45,000	911,000	Thăm dò, khai thác
23	Mỏ đất đắp Cốc Hắt, xã Hoàng Việt	7.46	1,492,000	35,000			35,000	35,000	35,000	105,000	1,387,000	Thăm dò, khai thác
24	Mỏ đất đắp Bán Gioong, xã Bắc Việt	3.12	624,000	12,500			12,500	12,500	12,500	37,500	586,500	Thăm dò, khai thác
25	Mỏ đất đắp Bán Quan, xã Bắc Việt	26.17	3,925,500	76,000			76,000	76,000	76,000	228,000	3,697,500	Thăm dò, khai thác

Phụ lục IX: Bảng tổng hợp quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường các điểm mỏ điều chỉnh, bổ sung vào giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 34/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ (m ³)	Công suất khai thác (m ³)	Tiến độ và sản lượng khai thác (m ³)					Trữ lượng đã và dự kiến khai thác trong kỳ (m ³)	Trữ lượng dự kiến còn lại cuối kỳ (m ³)	
					2026	2027	2028	2029	2030			
A	Đá vôi: 18 mỏ	367.78	268,060,683	6,231,000	3,413,000	3,773,000	4,348,000	5,073,000	6,231,000	22,838,000	245,222,683	
I	Huyện Hữu Lũng: 9 mỏ	229.9	214,966,962	4,305,000	2,670,000	2,975,000	3,325,000	3,750,000	4,305,000	17,025,000	197,941,962	
1	Đá Vôi Lân Rào, xã Yên Vượng	35.51	21,849,290	250,000	50,000	100,000	150,000	200,000	250,000	750,000	21,099,290	Khai thác
2	Đá vôi Lân Luông, xã Đồng Tiến	15	10,475,000	350,000	100,000	150,000	200,000	250,000	350,000	1,050,000	9,425,000	Khai thác
3	Đá vôi Gia Phát, xã Yên Vượng	33.38	26,107,611	450,000	150,000	200,000	250,000	350,000	450,000	1,400,000	24,707,611	Khai thác
4	Đá Vôi Chằm Mỏ Phiếu, xã Yên Vượng	12.52	8,259,001	350,000	120,000	150,000	175,000	250,000	350,000	1,045,000	7,214,001	Khai thác
5	Đá Vôi Cửa Ngòi, xã Yên Sơn	29.24	38,245,032	480,000	175,000	250,000	300,000	400,000	480,000	1,605,000	36,640,032	Khai thác
6	Đá vôi Lân Mươi, xã Đồng Tiến	30.57	31,917,783	405,000	125,000	150,000	250,000	300,000	405,000	1,230,000	30,687,783	Khai thác
7	Mỏ đá vôi Lân Đa, xã Yên Thịnh	11	6,659,519	120,000	50,000	75,000	100,000	100,000	120,000	445,000	6,214,519	Khai thác
8	Mỏ đá vôi Minh Quý, xã Yên Sơn	25.6	29,209,266	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	3,750,000	25,459,266	Khai thác
9	Mỏ đá vôi Hồng Phong II, xã Cai Kinh	23.68	21,624,826	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	3,250,000	18,374,826	Khai thác
		13.4	20,619,634	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	2,500,000	18,119,634	
II	Huyện Văn Quan: 1 mỏ	21.80	12,130,000	550,000	0	0	100,000	300,000	550,000	950,000	11,180,000	
10	Đá vôi Bình Phúc, xã Bình Phúc	21.80	12,130,000	550,000	0	0	100,000	300,000	550,000	950,000	11,180,000	Khai thác
III	Huyện Văn Lãng: 2 mỏ	14.44	4,339,491	185,000	120,000	155,000	165,000	175,000	185,000	800,000	3,539,491	
11	Đá vôi Lũng Văm, xã Tân Lang	5.44	2,420,500	100,000	35,000	70,000	80,000	90,000	100,000	375,000	2,045,500	Khai thác
12	Mỏ đá vôi Lũng Cù, xã Hoàng Việt	9.00	1,918,991	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	425,000	1,493,991	
IV	Huyện Cao Lộc: 3 mỏ	51.64	21,881,230	243,000	173,000	193,000	208,000	223,000	243,000	1,040,000	20,841,230	
13	Đá vôi Lũng Tém, xã Hồng Phong	9.14	1,549,834	120,000	50,000	70,000	85,000	100,000	120,000	425,000	1,124,834	Khai thác
14	Mỏ đá vôi Phai Kịt, xã Hồng Phong	1.50	140,358	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	115,000	25,358	Khai thác
15	Đá Vôi Phú Xá, Xã Phú Xá và Hồng Phong	41.00	20,191,038	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	500,000	19,691,038	Khai thác
V	Huyện Bắc Sơn: 2 mỏ	22.00	8,043,000	598,000	350,000	350,000	450,000	525,000	598,000	2,273,000	5,770,000	
16	Mỏ đá vôi Lân Dạ, xã Đồng Ý	8.65	3,504,000	500,000	350,000	350,000	400,000	450,000	500,000	2,050,000	1,454,000	Khai thác
17	Mỏ đá vôi Hồng Sơn, xã Vũ Sơn	13.35	4,539,000	98,000			50,000	75,000	98,000	223,000	4,316,000	Thăm dò, khai thác
VI	Huyện Chi Lăng: 1 mỏ	28.00	6,700,000	350,000	100,000	100,000	100,000	100,000	350,000	750,000	5,950,000	
18	Điểm mỏ đá đen Gia Chanh xã Quan Sơn, xã Mai Sao và thị trấn Đồng Mỏ	28.00	6,700,000	350,000	100,000	100,000	100,000	100,000	350,000	750,000	5,950,000	Khai thác
B	Cát, sỏi: 30 mỏ	1,616.52	51,524,326	12,681,600	7,248,526	7,167,000	7,567,000	7,676,600	11,445,000	41,104,126	10,420,200	
I	Huyện Hữu Lũng: 8 mỏ	129.94	4,015,700	745,000	745,000	745,000	745,000	653,400	510,500	3,398,900	616,800	
1	Cát, sỏi Minh Tiến 1, xã Minh Tiến	19.00	900,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	700,000	200,000	Khai thác
2	Cát, sỏi Minh Tiến 2, xã Minh Tiến	13.71	687,600	100,000	100,000	100,000	100,000	8,400		308,400	379,200	Khai thác
3	Cát, sỏi Minh Hòa 3, xã Hòa Thắng, Minh Hòa	25.95	732,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	132,000	732,000	0	Khai thác
4	Cát, sỏi Yên Bình 1, xã Yên Bình, Quyết Thắng	15.12	407,200	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	47,200	407,200	0	Khai thác
5	Cát, sỏi Yên Bình 2, xã Yên Bình	15.08	404,800	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	44,800	404,800	0	Khai thác
6	Cát, sỏi Nhật Tiến 1, xã Minh Tiến	35.87	721,500	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	121,500	721,500	0	Khai thác
7	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 1, xã Quyết Thắng	3.22	103,200	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	75,000	28,200	Khai thác
8	Mỏ cát, sỏi Quyết Thắng 2, xã Quyết Thắng	1.99	59,400	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	50,000	9,400	Khai thác

II	Huyện Lộc Bình: 4 mỏ	286.64	10,310,600	2,474,600	1,090,000	1,050,000	1,250,000	1,450,000	2,472,800	7,312,800	2,997,800	
9	Cát, sỏi Đồng Bục, xã Xuân Mãn, Như Khuê	61.58	1,188,200	300,000	240,000	200,000	200,000	250,000	298,200	1,188,200	0	Khai thác
10	Cát, sỏi Bàn Bàng, xã Tú Đoạn, Khuất Xá	99.56	2,732,400	550,000	400,000	400,000	400,000	450,000	550,000	2,200,000	532,400	Khai thác
11	Cát, sỏi Phiêng Phàng 1, xã Văn Mộng, Bằng Khánh, Xuân Lễ	88	4,140,000	750,000	450,000	450,000	450,000	450,000	750,000	2,550,000	1,590,000	Khai thác
12	Cát, sỏi Khuất Xá, xã Khuất Xá	37.5	2,250,000	874,600			200,000	300,000	874,600	1,374,600	875,400	Thăm dò, khai thác
III	Huyện Bình Gia: 2 mỏ	165.29	6,236,500	1,330,000	825,000	825,000	825,000	825,000	1,259,500	4,559,500	1,677,000	
13	Cát, sỏi Hồng Phong 1, xã Hoa Thám	55.59	1,304,500	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	204,500	1,304,500	0	Khai thác
14	Cát, sỏi Nà Kéo, xã Quý Hòa, Vĩnh Yên	109.7	4,932,000	1,055,000	550,000	550,000	550,000	550,000	1,055,000	3,255,000	1,677,000	Khai thác
IV	Huyện Văn Lãng: 3 mỏ	284.33	12,709,800	3,700,000	1,550,000	1,550,000	1,650,000	1,800,000	3,700,000	10,250,000	2,459,800	
15	Cát, sỏi bãi Na Sầm, xã Trùng Quán, Tân Lang	116.00	5,010,000	1,500,000	750,000	750,000	750,000	750,000	1,500,000	4,500,000	510,000	Khai thác
16	Cát, sỏi dài Hồng Thái-Song Giang, xã Nhạc Kỳ, Song Giang	142.10	6,126,000	1,600,000	800,000	800,000	800,000	800,000	1,600,000	4,800,000	1,326,000	Khai thác
17	Cát, sỏi Hoàng Việt, xã Hoàng Việt	26.23	1,573,800	600,000			100,000	250,000	600,000	950,000	623,800	Thăm dò, khai thác
V	Huyện Tràng Định: 8 mỏ	636.59	15,713,000	3,545,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,491,200	2,839,000	13,400,200	2,312,800	
18	Cát, sỏi Chi Lăng, xã Chi Lăng	28.97	858,800	150,000	100,000	100,000	100,000	100,000	150,000	550,000	308,800	Khai thác
19	Cát, sỏi Hùng Việt 1, xã Hùng Sơn, Hùng Việt	46.27	2,073,557	450,000	355,000	355,000	355,000	156,557		1,221,557	852,000	Khai thác
		14.20	79,643	20,000	20,000	20,000	20,000	19,643		79,643	0	
20	Cát, sỏi Hùng Việt 2, xã Hùng Việt	15.50	660,000	150,000	90,000	90,000	90,000	90,000	150,000	510,000	150,000	Khai thác
21	Cát, sỏi Kháng Chiến, xã Kháng Chiến	110.7	3,128,000	800,000	450,000	450,000	450,000	450,000	800,000	2,600,000	528,000	Khai thác
22	Cát, sỏi Nà Linh, xã Quốc Việt, Kháng Chiến	196.9	3,776,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	656,000	3,776,000	0	Khai thác
23	Cát, sỏi Đào Viên, xã Đào Viên, Quốc Việt	124.7	2,363,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	383,000	2,363,000	0	Khai thác
24	Mỏ cát, sỏi Bàn Piêng 1, xã Hùng Sơn	62.63	1,755,200	450,000	250,000	250,000	250,000	250,000	450,000	1,450,000	305,200	Khai thác
25	Mỏ cát, sỏi Bàn Piêng 2, xã Hùng Sơn	36.72	1,018,800	250,000	150,000	150,000	150,000	150,000	250,000	850,000	168,800	Khai thác
VI	Huyện Cao Lộc: 2 mỏ	36.1	893,526	505,000	41,526	0	100,000	150,000	305,000	596,526	297,000	
26	Mỏ cát sỏi Tân Liên, Gia Cát 1, xã Gia Cát và xã Tân Liên	14.8	41,526	200,000	41,526					41,526	0	Khai thác
27	Cát, sỏi bãi Bàn Khính, xã Bình Trung	21.3	852,000	305,000			100,000	150,000	305,000	555,000	297,000	Thăm dò, khai thác
VII	Huyện Đình Lập: 3 mỏ	77.63	1,645,200	382,000	307,000	307,000	307,000	307,000	358,200	1,586,200	59,000	
28	Cát, sỏi Châu Sơn 1, xã Châu Sơn	46.64	915,600	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	900,000	15,600	Khai thác
29	Cát, sỏi Châu Sơn 2, xã Châu Sơn	13.03	236,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	28,200	236,200	0	Khai thác
30	Cát, sỏi Bắc Lãng, xã Bắc Lãng	17.96	493,400	150,000	75,000	75,000	75,000	75,000	150,000	450,000	43,400	Khai thác
C	Đất sét làm gạch ngói: 1 mỏ	10.07	1,691,000	194,000	75,000	100,000	125,000	150,000	194,000	644,000	1,047,000	
I	Huyện Cao Lộc: 1 mỏ	10.07	1,691,000	194,000	75,000	100,000	125,000	150,000	194,000	644,000	1,047,000	
1	Đất làm nguyên liệu sản xuất gạch Nà Ca 1, thôn Phai Luông, xã Hợp Thành	10.07	1,691,000	194,000	75,000	100,000	125,000	150,000	194,000	644,000	1,047,000	Khai thác
D	Đất san lấp: 25 mỏ	400.60	54,886,662	2,865,000	1,998,500	1,998,500	2,048,500	2,098,500	2,865,000	11,009,000	43,877,662	
I	Huyện Hữu Lũng: 3 mỏ	93.04	11,070,162	785,000	785,000	785,000	785,000	785,000	785,000	3,925,000	7,145,162	
1	Mỏ đất san lấp Đồng Tiến 2, xã Đồng Tiến	27.5	3,605,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	1,250,000	2,355,000	Khai thác
2	Mỏ đất san lấp Cai Kinh 1, xã Cai Kinh	20	2,715,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	925,000	1,790,000	Khai thác
3	Mỏ đất san lấp Minh Sơn 1, xã Minh Sơn	45.54	4,750,162	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	1,750,000	3,000,162	Khai thác
II	Huyện Cao Lộc: 3 mỏ	37.90	5,325,000	375,000	265,000	265,000	265,000	265,000	375,000	1,435,000	3,890,000	

4	Đất san lấp thôn Bán Cẩm và thôn Nà Nùng, xã Hòa Cư và xã Hợp Thành	14.98	2,127,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	500,000	1,627,000	Khai thác
5	Đất san lấp thôn Yên Sơn, xã Yên Trạch	4.95	697,500	50,000	15,000	15,000	15,000	15,000	50,000	110,000	587,500	Khai thác
6	Đất san lấp thôn Bắc Ngã, xã Gia Cát	17.97	2,500,500	225,000	150,000	150,000	150,000	150,000	225,000	825,000	1,675,500	Khai thác
III	Huyện Lạc Bình: 4 mô	84.82	11,958,000	560,000	405,000	405,000	405,000	405,000	560,000	2,180,000	9,778,000	
7	Đất san lấp Thôn Lãng Xê, xã Đồng Bục	11.93	1,594,500	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	175,000	1,419,500	Khai thác
8	Mô đất Pò Đồn, thôn Long Đầu, xã Yên Khoái	6.41	901,500	75,000	20,000	20,000	20,000	20,000	75,000	155,000	746,500	Khai thác
9	Mô đất Kéo Mật, xã Khánh Xuân	30.57	4,345,500	200,000	150,000	150,000	150,000	150,000	200,000	800,000	3,545,500	Khai thác
10	Mô đất Kéo Hìn, xã Khánh Xuân	35.91	5,116,500	250,000	200,000	200,000	200,000	200,000	250,000	1,050,000	4,066,500	Khai thác
IV	Huyện Bắc Sơn: 4 mô	45.86	6,174,000	300,000	170,000	170,000	170,000	170,000	300,000	980,000	5,194,000	
11	Đất san lấp Khau Ràng, xã Đồng Ý	7.60	860,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000	610,000	Khai thác
12	Đất san lấp Lân Táng, xã Đồng Ý	4.71	566,500	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	125,000	441,500	Khai thác
13	Đất san lấp Gia Hoà II, xã Nhất Hòa	7.00	975,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	125,000	850,000	Khai thác
14	Mô đất san lấp Thủy Hội, xã Long Đồng và xã Đồng Ý	26.55	3,772,500	200,000	70,000	70,000	70,000	70,000	200,000	480,000	3,292,500	Khai thác
V	Huyện Văn Quan: 2 mô	12.8	1,830,000	150,000	30,000	30,000	30,000	30,000	150,000	270,000	1,560,000	
15	Đất san lấp Điem He 2, xã Điem He	6.80	975,000	75,000	15,000	15,000	15,000	15,000	75,000	135,000	840,000	Khai thác
16	Đất san lấp thôn Khôn Lạn, xã Liên Hội	6.00	855,000	75,000	15,000	15,000	15,000	15,000	75,000	135,000	720,000	Khai thác
VI	Huyện Tràng Định: 5 mô	84.65	11,947,500	541,500	205,000	205,000	255,000	305,000	541,500	1,511,500	10,436,000	
17	Đất san lấp Bán Mới, xã Đại Đồng	18.10	2,430,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	250,000	2,180,000	Khai thác
18	Mô đất Khuổi Sao, xã Chỉ Lãng	9.60	1,335,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	175,000	1,160,000	Khai thác
19	Mô đất Phiêng Luông, xã Đại Đồng	11.00	1,545,000	100,000	35,000	35,000	35,000	35,000	100,000	240,000	1,305,000	Khai thác
20	Mô đất Nà Lầu, xã Đề Thám	29.34	4,251,000	300,000	50,000	50,000	100,000	150,000	300,000	650,000	3,601,000	Khai thác
21	Mô đất Coóc Toàng, xã Chí Minh	16.61	2,386,500	56,500	35,000	35,000	35,000	35,000	56,500	196,500	2,190,000	Khai thác
VII	Huyện Văn Lãng: 4 mô	41.53	6,582,000	153,500	138,500	138,500	138,500	138,500	153,500	707,500	5,874,500	
22	Mô đất đắp Nà Danh, xã Hồng Thái	4.78	911,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	75,000	836,000	Khai thác
23	Mô đất đắp Cốc Hắt, xã Hoàng Việt	7.46	1,387,000	50,000	35,000	35,000	35,000	35,000	50,000	190,000	1,197,000	Khai thác
24	Mô đất đắp Bán Gioong, xã Bắc Việt	3.12	586,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	62,500	524,000	Khai thác
25	Mô đất đắp Bán Quan, xã Bắc Việt	26.17	3,697,500	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	380,000	3,317,500	Khai thác

Chuyển từ GD 2021-
2025 sang

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Nội tiếp GD 2016-2020
Điều chỉnh
Điều chỉnh
Nội tiếp GD 2016-2020
Điều chỉnh
Nội tiếp GD 2016-2020
Nội tiếp GD 2016-2020
Nội tiếp GD 2016-2020
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Nội tiếp GD 2016-2020
Nội tiếp GD 2016-2020
Nội tiếp GD 2016-2020
Điều chỉnh
Nội tiếp GD 2016-2020
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Nội tiếp GD 2016-2020
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Nội tiếp GD 2016-2020
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Nội tiếp GD 2016-2020

Nội tiếp GD 2016-2020
Chuyển từ GD 2016-2020 sang
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Nội tiếp GD 2016-2020
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới
Quy hoạch mới

Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Điều chỉnh
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Điều chỉnh
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2026
Nội tiếp GD 2021-2025
Điều chỉnh
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025

Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025
Nội tiếp GD 2021-2025